

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

Số: 2359/DNA-TTV

V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện
định kỳ quý IV/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Các Nhà cung cấp quan tâm.

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp trong thời gian qua.

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện định kỳ quý IV/2025 của Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) và để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các Nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá với các nội dung chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Các Nhà cung cấp quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến Văn phòng DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: Dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Thời gian tiếp nhận báo giá kể từ ngày các Nhà cung cấp nhận được Công văn này cho đến 10 ngày làm việc tiếp theo (dự kiến ngày 28/7/2025).

Lưu ý: Các Nhà cung cấp phải điền đầy đủ thông tin như Phụ lục kèm theo và ký tên, đóng dấu đầy đủ. Trường hợp Nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại Văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo sdt: 0383.379.369.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Nhà cung cấp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các Phó GD, KTT (e-copy);
- Các phòng: KHTT, CD, VT, KTTC (e-copy);
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đào Phương Chung

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm 1: Mặt băng tải, vật tư nối băng tải các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Mặt băng tải chịu mài mòn	B1000x4EP150x(8+4)x18mm	Băng tải quặng tinh NC.01.BC601		Mét	240			
2	Mặt băng tải chịu mài mòn	B1000x4EP200x(6.5+1.5)x14mm	Máy rải liệu A-01YH1S002		Mét	70			
3	Mặt băng tải chịu mài mòn	B800x4EP150x(7+3)x16mm	Băng tải sản phẩm máy rửa cánh vuông NC.01.BC201; NC.01.BC301		Mét	460			
4	Mặt băng tải chịu mài mòn	B800x4EP200x(4.5+1.5)x12mm	Băng tải quặng A-04YH1S014a		Mét	75			
5	Mặt băng tải chịu mài mòn	B800x4EP400x(7+3)x16mm	Thay mặt băng Băng tải rải liệu NC.02.BC101		Mét	640			
6	Mối dán băng tải	Dùng cho băng tải bố vải B1000; 1 mối bao gồm: 3 lít keo dán lưu hóa, 1.5 mét cao su non (1mm) 1.2 mét cao su non (2mm)	Phục vụ dán Băng tải NC.01.BC201~301; NC.02.BC101; NC.01.BC601		Mối	8			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0



Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 2: Bộ làm kín các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-45; Q=280m ³ /h; H=48m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mật chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm dòng tràn bồn rửa 5 A-08YH1S026a		Bộ	1			
2	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZJ-A65; Q=328m ³ /h; H=77m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm huyền phù mầm tinh A-14YH2S011d		Bộ	1			
3	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(1)43A; Q=100m ³ /h; H=35m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch lọc yếu 2 A-16YH1S016; Bơm dung dịch lọc yếu 1 A-17YH1S017; Bơm bồn dòng tràn A-10YH1S008a,b		Bộ	4			
4	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(1)75ATI; Q=95m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch mạnh A-16YH1S015		Bộ	1			
5	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(1)43; Q=100m ³ /h; H=44m; môi trường làm việc: hoá chất kiềm nồng độ cao: 500g/l; nhiệt độ 40°C; loại 2 cấp mật chà	Bơm kiểm đặc A-15YH1S056		Bộ	1			
6	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(1)55A; Q=150m ³ /h; H=45m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm dung dịch nước cái A-16YH1S014		Bộ	1			
7	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 400SS32B; Q=2020m ³ /h; H=20m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 70 độ C; loại 1 cấp mật chà đá	Bơm nước nóng D-06S1S003a		Bộ	2			
8	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 400SS67C; Q=2170m ³ /h; H=50m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 40 độ C; loại 1 cấp mật chà đá	Bơm nước lạnh D-06S1S001c		Bộ	2			
9	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(1)46; Q=250m ³ /h; H=40m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm kiểm sau cổ đặc A-15YH1S053		Bộ	1			
10	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(1)80B; Q=280m ³ /h; H=64m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mật chà đá	Bơm kiểm A-12YH1S005c		Bộ	1			

256
H NH
P DO
NGHI
NG SẢ
ONG T
AK N
P LÁP

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
11	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)35A; Q=335m ³ /h; H=36m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S014a		Bộ	1			
12	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=335m ³ /h; H=76m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013c		Bộ	2			
13	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=530m ³ /h; H=75m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S005c		Bộ	1			
14	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IH200-150-400; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 70°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm khử khoáng B-05R1S008b		Bộ	1			
15	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS200-150-400; Q=260m ³ /h; H=50m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 80°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước ngưng đạt yêu cầu A-15YH1S043b		Bộ	1			
16	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISR150-125-315(I); Q=200m ³ /h; H=32m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 100°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm nước nóng rửa A-08YH1S031		Bộ	1			
17	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: RBL65-160; Q=18 m ³ /h; H=34m; loại 1 cấp mặt chà đá	Thay thế cho bơm nước tăng áp D-03S3007b		Bộ	1			
18	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m ³ /h; H=42m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 60°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm tuần hoàn A-13YH1S010		Bộ	1			
19	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm cấp liệu máy lọc mằm thô A-13YH1S026c		Bộ	1			
20	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-630TJ; Q=400m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm tuần hoàn lớn A-13YH1S011b		Bộ	1			
21	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=18m ³ /h; P=1.6MPa; môi trường làm việc: sữa vôi; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm sửa vôi A-11YH1S009a		Bộ	1			
22	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC65-420; Q=90m ³ /h; H=70m; môi trường làm việc hóa chất kiềm, nhiệt độ làm việc 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm bã lọc A-11YH1S007a		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
23	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: TRMB 40-110/F/IE2	Bơm chân không D-27YH1S021, D-27QLCL008		Bộ	2			
24	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: Wuxi spring MP250.200.250; Q=380m3/h; H=24m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 160°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm qua liệu cấp 4 A-15YH1S028		Bộ	1			
25	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.500 (ZMWZG119/80YN); Q=650 m3/h; H=65m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch tinh A-11YH1S005b		Bộ	1			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0
									0



Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025
 Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 3: Phụ tùng bơm các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bơm trục vít	C14AC51JMB; Q=0.5-5m3/h; P=200kPa	Thay thế phụ tùng bơm trục vít cho bơm chất trợ lắng sau pha A-09YH1S019a		Cái	1			
2	Bơm trục vít	C17KC51RMB; Q=60m3/h; P=400kPa	Thay thế đầu bơm cho bơm phối trộn chất trợ lắng A-09YH1S003b		Cái	1			
3	Bơm trục vít	C22AS51JME; Q=0.03-0.3m3/h; P=500kPa	Thay thế đầu bơm chất trợ lắng ban đầu DW232 A-09YH1S010a		Cái	1			
4	Đầu bơm	CR15-05 A-F-A-E-HQQE; Q=17m3/h; H=55.4-70.6m	Thay thế đầu bơm cho bơm kiểm A-09YH1S011a		Cái	1			
5	Bơm định lượng	GM0025PR1MNN; Q=0-25l/h; Pmax=12bar; Động cơ 0.25kW/380V/50Hz	Bơm chất trợ lọc vào bồn nước nóng A-16YH1S019; Bơm định lượng dung dịch phân tán		Cái	3			
6	Bơm định lượng	GM0090PP1MNN; Q=0-85l/h; Pmax=7bar; Động cơ 0.25kW/380V/50Hz	Bơm định lượng dung dịch với		Cái	2			
7	Bơm định lượng	GM0330PQ1MNN; Q=0-315l/h; Pmax=5bar; Động cơ 0.25kW/380V/50Hz	Hệ thống định lượng PAC1, PAMI		Cái	2			
8	Bơm trục vít	NM045BY01L06B; Q=15m3/h; P=2bar	Thay phụ tùng bơm trục vít bơm keo tụ PU501		Cái	1			
9	Cánh bơm	Thông số theo bơm: ISG250-315; Q=400-600m3/h; H=34-26m; Vật liệu HT250	Bơm lọc B-12S1S003a		Cái	1			
10	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 100LNM; Q=150m3/h; H=30m; vật liệu Cr27	Thay thế buồng bơm và puly cho bơm nước thải A-08YH1S012a/c		Cái	1			
11	Buồng bơm	Thông số theo bơm: IS200-150-315A; Q=256-448m3/h; H=31.5-23m; vật liệu HT200	Bơm lọc sợi D-06S1S005b		Cái	1			
12	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC100-540; Q=230m3/h; H=45m; Vật liệu Cr26	Bơm dòng chảy bề lắng mầm tinh A-13Y2S002b		Cái	1			
13	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IS125-100-400(I); Q=110-200m3/h; H=54-42m; vật liệu HT250	Thay thế cho bơm nước tuần hoàn D-08S1S001b		Cái	1			
14	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IS200-150-315A; Q=256-448m3/h; H=31.5-23m; vật liệu HT200	Bơm lọc sợi D-06S1S005b		Cái	1			
15	Cánh bơm	Thông số theo bơm: ISG80-200; Q=30-60 m3/h; H=53-46m; vật liệu HT250	Thay thế cho bơm nước sinh hoạt D-04S1005b		Cái	1			
16	Cánh bơm	Thông số theo bơm: KQSN300-N4/665; Q=500÷550 m3/h; H=120÷140m; Vật liệu GX15-32	Thay thế cánh bơm nước hồ cầu tư PU101; PU103		Cái	2			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Cánh bơm	Thông số theo bơm: RBL65-160; N=4kW; Q= 18 m3/h; H=34m	Thay thế cho bơm nước tăng áp D-03S3007b		Cái	1			
18	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m3/h; H=34m; vật liệu HT200; bao gồm vòng bi + gối đỡ trục + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Thay thế gối đỡ bơm dòng tràn bồn rửa 1 A-08YH1S018a		Cái	1			
19	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: IS125-100-400(I); Q=110-200m3/h; H=54-42m; Vật liệu HT250; bao gồm vòng bi + gối đỡ trục + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Bơm nước lạnh D-09S1S001		Cái	1			
20	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: IS80-50-230; Q=70m3/h; H=52m; Vật liệu HT250; bao gồm vòng bi + gối đỡ trục + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Bơm nước nóng A-16YH1S020		Cái	1			
21	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: ISR200-150-400(I); Q=280m3/h; H=50m; Vật liệu: HT200; bao gồm vòng bi + gối đỡ trục + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Thay thế gối đỡ bơm nước nóng A-08YH1S030b		Cái	1			
22	Giống	Thông số theo bơm: NM045BY01L06B; Part number 8015	Sửa chữa bơm keo PU503		Cái	1			
23	Lúp pế bơm định lượng	Thông số theo bơm: GM0025PR1MNN; Part number 77235; Vật liệu Nhựa Polypropylene	Bơm chất trợ lọc vào bồn nước nóng A-16YH1S019		Cái	1			
24	Mặt chà	Thông số theo bơm: NM045BY01L06B; Part number 7005	Sửa chữa bơm keo PU503		Cái	1			
25	Mặt chà	Thông số theo bơm: NM045BY01L06B; Part number 7010	Sửa chữa bơm keo PU503		Cái	1			
26	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC100-540; Q=230m3/h; H=45m; Vật liệu Cr26	Bơm dòng chảy bề lắng mầm tinh A-13Y2S002b		Cái	1			
27	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC100-540; Q=230m3/h; H=45m; Vật liệu Cr26	Bơm dòng chảy bề lắng mầm tinh A-13Y2S002b		Cái	1			
28	Nắp lắp bộ làm kín	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q=650m3/h; H=36m; vật liệu Cr27	Thay thế nắp lắp bộ làm kín bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013b		Cái	1			
29	Phốt	Thông số theo bơm: NM045BY01L06B; Part number 1035	Sửa chữa bơm keo PU503		Cái	1			
30	Thân bơm	Thông số theo bơm: C17KC51RMB; Q=60 m3/h; H=20m, theo mã danh điểm 22A	Thay thế thân bơm cho bơm phối trộn chất trợ lắng A-09YH1S003a		Cái	1			
31	Van châm bơm định lượng	Thông số theo bơm: GM0025PR1MNN; Part number 77244; Vật liệu Nhựa PP	Bơm chất trợ lọc vào bồn nước nóng A-16YH1S019		Cái	1			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
13	Bu lông	M24x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ thay thế van cổng bơm nước hồ cầu tư		Bộ	88			
14	Bu lông	M24x150mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bồn huyền phù A-16YH1S001		Bộ	9			
15	Bu lông	M30x150mm; ren 2/3; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bồn huyền phù A-16YH1S001		Bộ	12			
16	Bu lông	M8x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Bộ	24			
17	Bu lông	M8x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Bộ	10			
18	Bu lông chữ J	M12x150mm; bao gồm: 1 bu lông; 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sàng lỗ 28, 10mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	60			
19	Bu lông gầu tải	M12x70mm; đầu tròn Ø44mm; cường lực 12.9; bao gồm 01 bu lông có 4 châu định vị + 02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Cầu nâng A-19YH1S008		Bộ	18			
20	Gu zông	M20x107mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 gu zông + 1 đai ốc (1 đầu gu zông vuông 1/2"x15mm; 1 đầu guzông tròn D12x7mm)	Gu zông giữ ốp xương lọc lọc đĩa A-14YH1S001a,b		Bộ	288			
Tổng cộng trước thuế								0	
Thuế VAT								0	
Tổng cộng sau thuế								0	



Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 5: Vật tư C&I các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bộ cách ly	NPGL-CM11D; I/O: 4-20mA/4-20mA; 18-60VDC	Bom định lượng NH3 B-05R1S001a,b,c		Cái	6			
2	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Tủ điều khiển A-151-DC0001; Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	11			
3	Bộ cách ly tín hiệu	MSC302E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d); Tủ điều khiển A-04-IP1001		Cái	6			
4	Bộ con lăn chuẩn	Bộ bao gồm: 03 Con lăn: Ø127xL315mm, độ dao ≤0.2mm; giá đỡ B800 cho 3 con lăn, vật liệu: SS400	Cán băng tải NC.01.BC501		Bộ	8			
5	Bộ chia tín hiệu	HDMI, 1 cổng vào 2 cổng ra, kèm bộ sạc: 220VAC/5VDC; Ugreen 40201	Hệ thống giám sát phòng ĐHSX		Cái	2			
6	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA430E-JAS4J-919DB/HE	Bom huyền phù A-04YH1S006a, A-04YH1S006b		Cái	2			
7	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA510E-JBS4N-019DL/HE	Thiết bị tách hơi cấp 4 A-15YH1S0012		Cái	1			
8	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA530E-JBS4N-014DL/HE	Đo áp suất nước tổng lên tháp rửa		Cái	1			
9	Bộ chuyển đổi áp suất	EJAC80E-G80AWSNNA-NN EJA430E-JASBJ-919DB/HE C80FW-HA-S52SS-3F2SS9NNA-3DHS-00N	Bồn khử silic A-05YH1S002a		Cái	1			
10	Cảm biến đo áp suất	PMC21-AA1A1QBWWJA; Output: 4-20mA; Cable 5m; Sensor Range: 16bar/1.6MPa/240Psi gauge, overload: 60bar/6MPa/900psi (thiết bị bao gồm dây đủ phụ kiện theo kèm)	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Bộ	2			
11	Bộ chuyển đổi nhiệt độ	MSC304E-10C0; I/O: PT100/4-20mA; 0-200°C	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	4			
12	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z109REG2-1; 24VDC	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b; Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Bộ	9			
13	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z-SG; 24VDC, In: Loadcell 350 Ω; Out: 0-10VDC, 4 20mA	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	4			
14	Bộ chuyển mạch	48x 10/100/1000 Ethernet PoE+ ports and 740W PoE budget, 4x 1G SFP uplinks; bộ nhớ 256MB; DRAM 512MB; 104Gbps; 110-220VAC/50-60Hz; C1000-48FP-4G-L	Tủ mạng D-26DX1S001		Cái	1			
15	Bộ nguồn	6EP1334-1LB00	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	3			
16	Bộ nguồn	6EP1334-2BA20	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	5			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Bộ phát wifi	Tiêu chuẩn Wi-Fi 5, tốc độ AC1200: 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n)	Trạm căn 80 tấn D-23Z1S001a		Cái	1			
18	Bộ phân tích	PRO-E3A1N, nguồn cấp: 12-30VDC, tín hiệu đầu ra: 4-20mA	Bồn anion B-05R1S004b; Bồn hỗn hợp B-05R1S005a; Bồn kiểm B-05R1S019; Bồn axit B-05R1S020/ B-05R1S021		Cái	5			
19	Bộ phân tích	SC200 LXV404.99.00102; 100-240VAC+/-10%; 50/60Hz	Thay thế cho máy khuấy bể hỗn hợp phối nước D-03S1S001a		Cái	1			
20	Bộ phân tích	Thermo Scientific (Ramsey) Series Micro-Tech 9000 model 9105P	Máy cân thân định lượng B-01R2S057h		Bộ	1			
21	Bộ thu và chuyển đổi tín hiệu phóng xạ	FMG50-AABADJCAK+PEQ2Q4 kèm phụ kiện lắp đặt thiết bị mới	Bồn tách hơi A-06YH1S005, A-06YH1S006		Bộ	2			
22	Bộ thu và chuyển đổi tín hiệu phóng xạ	FMG50-AABADJCAL+PEQ3Q4 kèm phụ kiện lắp đặt thiết bị mới	Bồn tách hơi A-06YH1S005, A-06YH1S006		Bộ	2			
23	Cảm biến đo độ dẫn điện	3725E2T; Dải đo: 200µS/cm-2000000mS/cm	Bồn anion B-05R1S004b; bồn hỗn hợp B-05R1S005a		Cái	2			
24	Cảm biến đo độ PH	PC1R1A; dải đo: 0-14pH	Bồn kiểm B-05R1S019; Bồn axit B-05R1S020, B-05R1S021		Cái	3			
25	Cảm biến đo mức	LR2750; IP68; -40-80 độ C; 4-20mA; 24VDC; dải đo 150-2000mm; Bao gồm phụ kiện đầu dò E43341, jack vs bắt bắt phụ kiện	Bồn cấp phốt phát B-01R2S055c		Bộ	1			
26	Cảm biến đo mức	LR2750; IP68; -40-80 độ C; 4-20mA; 24VDC; dải đo 150-2000mm	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
27	Cảm biến nhiệt độ	WRN-230(K); Pt100; LxI=350x200mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-150°C	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YH1S001b		Cái	1			
28	Cảm biến nhiệt độ	WTYY-1031; Pt100; Ø10x75mm; HWM27x2mm; 0-100°C	Bộ làm mát dầu B-01R2S011a,b		Cái	2			
29	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; LxI = 300x150mm; Ø16mm; 1Cr18Ni9Ti; M27x2; 0-150°C	Thay thế cho A-161-TE0001; A-161-TE0002 thuộc bồn nước nóng A-16YH1S019		Cái	2			
30	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230; Pt100; LxI=400x250mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2; 0-200°C	Lò hơi số 1 B-01R2S050aCảm biến nhiệt độ TE1122		Cái	1			
31	Cảm biến nhiệt độ	WZPK-135M; Pt100; Ø6mm; L=800mm; 0-200°C; loại 3 dây	Bồn tách hơi A-06YH1S003		Cái	1			
32	Cảm biến tiệm cận	24VDC; NO; 30mm; E2B-M30LS10-WP-B1 2M	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
33	Cảm biến tốc độ	Loại bánh xe đối có đường kính Ø165mm. Kích thước: L330xW250mm. Vật liệu: SS400; Kiểu lắp đặt trên mặt bằng tải đường vệt; Nguồn cấp: Max. 15V DC; Số xung: Max. 1200 xung/vòng	Cân băng tải NC.01.BC501		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
34	Camera	DH-IPC-HFW3841T-ZS-S2	Hệ thống camera giám sát khu vực A-13.1		Cái	1			
35	Camera	DH-SD6CE445XA-HNR; 4.0MP	Kho hydrat A-17; máy lọc bùn A-16YH1S003; lò nung A-18YH1S006		Cái	3			
36	Camera	QNO-6072R/VAP; Camera IP thân hồng ngoại ngoài trời; Độ phân giải 2M; Tốc độ 30fps; Ống kính 3.2-10mm, hồng ngoại quan sát 30m; IP66, kèm nguồn	Thay camera bunke HP01~04		Cái	4			
37	Cáp màn hình	Mini display port sang HDMI, dài 25cm; Ugreen 40360	Hệ thống giám sát phòng ĐHSX		Cái	6			
38	Công tắc báo lệch	Ue 15A, 125/250VAC; 0.6A/125VDC; 0.3A/250VDC; cấp bảo vệ IP65	Thay hộp báo lệch Băng tải NC.03.BC01~02		Cái	32			
39	Công tắc gạt dây	Ue 15A, 125/250VAC; 0.6A/125VDC; 0.3A/250VDC; cấp bảo vệ IP65	Thay hộp gạt dây Băng tải NC.03.BC01~02; NC.02.BC301		Cái	22			
40	Công tắc mức	FTE31; Nguồn cấp 220 VAC, dạng cánh quay, đầu ra tiếp điểm NO + NC	Thay công tắc mức máng phễu đầu ra băng tải NC.02.BC301; NC.03.BC01; NC.03.BC02; Lắp mới công tắc chống tràn máng phễu đầu ra băng tải NC.02.BC201; NC.01.BC601		Cái	5			
41	Cuộn hút	AC220; 4.5VA; dùng cho van điện từ 4V210-08; 0.15-0.8MPa	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	28			
42	Cuộn hút	XIECHANG; DCF; 13.5mm; 220V	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	20			
43	Đầu nối cảm biến	EVC002; 5 mét, M12 kết nối	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
44	Đầu nối Profibus	6ES7 392-1AM00-0AA0	Bơm định lượng NH3 B-05R1S011a,b,c		Cái	1			
45	Đế van điện từ	Dùng cho van điện từ SY7120-5D-02; Loại để dùng cho 8 van điện từ; Kèm bộ tiêu âm; gioăng cao su làm kín; Bu lông cố định để	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	4			
46	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-1.0MPa; M20x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu, vật liệu vỏ SUS316	Lọc bụi túi A-01FIS003		Cái	1			
47	Đồng hồ đo áp suất	EN837-1; 0-16bar, D63mm, ren ngoài BSPT 1/4" NPT; dung môi dầu, vật liệu vỏ SUS304	Máy tiên đình D-17J1S009Máy tiên ngang D-17J1S010		Cái	3			
48	Đồng hồ đo lưu lượng	Dùng cho ống DN500. 1.6Mpa, chiều dài 490mm, 2 mặt bích, 1 bộ bu lông 20 cái, chiều đo 1 hướng, nhiệt độ làm việc <50 độ C	Hệ thống đường ống cấp nước sản xuất từ trạm bơm về nhà máy		Cái	1			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
49	Giường cần	Giường cần có kết cấu lắp đặt phù hợp với băng tải B800, gồm các bộ phận chính như sau: 01 bộ khung cần tính lắp độc lập với khung băng tải B800, kích thước: 2200x860mm; 04 thanh check rod chống rung và giải trừ các lực xô ngang, xô dọc, kích thước: 250mm; 01 quả cân hiệu chuẩn (check weight) và đồ gá đi kèm đồng bộ	Cán băng tải NC.01.BC501		Bộ	1			
50	Hộp công tín hiệu	Loại hộp nổi tín hiệu cho 04 loadcell; Kích thước: 250x180x65mm; Cấp bảo vệ IP65	Cán băng tải NC.01.BC501		Cái	1			
51	Loadcell	Tải trọng: 200kg; Nguồn cấp: 10V DC. Tín hiệu đầu ra: 2.0 ± 0.006 mV/V; Loại: 6 dây. Trở kháng đầu vào: 350 ± 5 Ohm; Trở kháng đầu ra: 351 ± 3 Ohm; Dải nhiệt độ được bù: -10 ÷ +60°C; Dải nhiệt độ an toàn: -30 ÷ +80°C; Model: UB2-200-V	Cán băng tải NC.01.BC501		Cái	2			
52	Loadcell thanh	SLB515; 2mv/v; 220kg	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	4			
53	Màn hình máy tính	27"; 3840x2160pixel; IPS; 60Hz; 4 ms; S2721QS	A05-FS01 Máy tính vận hành, A05-CONSOLE Máy tính vận hành		Cái	2			
54	Màn hình HMI	6AV2 123-2DB03-0AX0	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
55	Màn hình HMI	6AV2 123-2GB03-0AX0	Thay màn hình HMI phòng điều khiển kho quặng tinh; Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	2			
56	Màn hình máy chiếu	4K LCD Video Wall, 55", 1920X1080(1080P); Đầu vào: DVI/HDMI/DP/VGA (SVGA/XGA/WXGA)/RS232(RJ45); Đầu ra: DP/RS232(RJ45); Nguồn điện: AC100-240VAC, 50/60Hz, 200W; TYL-SDID5509-ES	Màn hình giám sát phòng ĐHSX		Cái	1			
57	Mô đun AI	6ES7 231-4HF32-0XB0	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	2			
58	Mô đun AI	6ES7 331-1KF02-0AB0	Bơm định lượng NH3 B-03RIS011a,b,c		Cái	1			
59	Mô đun DI/DO	6ES7 223-1BL32-0XB0	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	5			
60	Mô đun DO	6ES7 222-1HF32-0XB0	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	3			
61	Mô đun điều khiển	6ES7 215-1AG40-0XB0	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	5			
62	Mô đun điều khiển	6ES7 215-1HG40-0XB0	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
63	Mô đun truyền thông	6ES7 241-1CH30-1XB0	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
64	Mô đun truyền thông	6ES7 242-5DX30-0XE0	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	2			
65	Pin C300	TDI P/N 143553, 3.6V, 2200mAh	Mô đun C300 tủ điều khiển DCS B01		Cái	0			
66	Pin server	FUJ: CA05954-3850 original Fujitsu battery 1000mAh	Tủ mạng D-26DX1S001		Cái	1			
67	Phụ kiện cảm biến đo mức	E43348; 1500mm (dùng cho cảm biến LR2750)	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
68	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện từ	FEP631.Y0.S1.0300.D2.T1.B.1.D.0.A.70.A.2.G0.A-DR0.DS0.C0...CMA.CRP..J6.CWY.K0.M5.MS0.CR0.SMA.NCI.NFS.RCD.SC0.TC.TK.I.TV2.V0	Thay thế đồng hồ đo lưu lượng nước nóng cấp vào 2 bồn nước nóng A-08YH1S010a/b		Cái	1			
69	Phụ tùng đo mức kiểu radar	VEGAPULS 6X; tín hiệu đầu ra: 4-20 mA/HART; lắp đặt kiểu mặt bích: EN1092-1, DN150 PN16, with raised face, Form B1/316/316L; PS6X.2SWFSFXAWAMXHXAXXXXXXX	Bồn bã lọc A-10YH1S004a,b, bồn sữa với A-10YH1S005a,b; Thiết bị đo mức B12 LT001; Bồn sữa với A-02YH1S006a		Cái	6			
70	Thẻ nhớ	SDHC Sandisk Ultra 16GB	Silo tro bay B-03R2S007a,b; Bunker xỉ B-03R1S005		Cái	4			
71	Van điện từ	SY7120-5D-02; 24VDC; bao gồm đầu nối in/out	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	25			
72	Van điện từ	Tyco Keystone F79U 012 Single Acting 550KPa Fail Close 79U01203080MP00	Thay thế van điện từ bơm phối trộn chất trợ lắng A-09YH1S003a/b		Cái	2			
73	Van điện từ	UW-40; 220VAC; DN40	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
74	Van điện từ	XM22-3.5; 0.035-0.8 MPa; DC 24V; 12W; ED100%; IP65	Máy lọc bụi kiểu tự làm sạch D-01R1S002(a,b,c)		Cái	2			
75	Van nhiệt	PN: 2205190900; dùng cho máy nén khí LIUTECH LU 330SW-4.5	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(a,c,d)		Cái	3			
76	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=1000mm; 2 mặt bích xoay DN20 PN16; vật liệu nhựa PVC	Bể nước trung gian B-05R1S002a,b		Bộ	2			
77	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=6000mm; 3 mặt bích xoay DN25, vật liệu inox	Bồn nước hồi về B-05R1S032a,b		Bộ	2			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0



Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025
Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 6: Vật tư chiếu sáng, cấp điện các loại										
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	
1	Bóng đèn led	Loại thả trần; 200x1200mm; 45W; bao gồm cáp treo	Thay thế bóng đèn PPP B01, A04, B12, A13		Cái	90				
2	Bóng đèn led bulb trụ	TR100N1/30W; 6500k; E27; 220V	Thay đèn chiếu sáng băng tải dài NC.03.BC01		Cái	60				
3	Bóng đèn led tuýp	1m2; 36W	Thay thế đèn chiếu sáng bị hỏng; Trạm cần		Cái	36				
4	Bóng đèn led trụ	65W; 220V; E27; ánh sáng vàng	Băng tải cấp than 1,2,3,4		Cái	34				
5	Bóng đèn ốp trần	LN12N; 220V/18W; ánh sáng trắng	Khu vực B-07		Cái	10				
6	Bộ bóng đèn led	100W; 220VAC; CP06/100W; ánh sáng trắng	Thay thế các bóng đèn của hệ thống chiếu sáng khu vực D01&D02		Cái	16				
7	Bộ bóng đèn led	120W; 220VAC; CSD02 /120W	Chiếu sáng đèn đường D26, PD2		Cái	30				
8	Bộ bóng đèn led	150W; 220VAC; CP06/150W	Thay bóng led khu vực xưởng tuyển, kho quặng tinh, sàng rung, nhà pha keo tụ, trạm bơm, trạm cần 120t		Cái	9				
9	Bộ bóng đèn led	250W, 220VAC, ánh sáng trắng, IP66	Tuyến đường nội bộ, kho quặng nguyên khai		Cái	20				
10	Bộ bóng đèn led	50W; 220VAC; CP06/50W; 3000K	Thay thế các bóng đèn của hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04 và D08		Cái	25				
11	Cáp can nhiệt loại K	2x1.5mm2, có màng chống nhiễu, vỏ nhựa PVC	Bộ giám ôn giám áp B-08R1S001a,b		Mét	100				
12	Cáp điện	1x2.5mm2; bọc amiang chống cháy; chịu nhiệt > 700 độ C	Bơm cấp B-01R2S013a,b,c		Mét	21				
13	Cáp điện	4x6mm2 cáp dẹt	Dây nguồn cầu trục mức bồn C-07S1S009		Mét	100				
14	Cáp điện	CVV-2x1.5mm2	Kho hydrat A-17; máy lọc bùn A-16YH1S003; lò nung A-18YH1S006		Mét	50				
15	Cáp điện	CVV-2x2.5mm2	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Mét	50				
16	Cáp điện	CVV-2x4mm2	Lắp bộ sung nguồn sửa trạm bơm từ nguồn máy phát điện		Mét	200				
17	Cáp điện	CVV-3x150+1x95mm2	Bơm tuần hoàn B-12S1S001a,c		Mét	90				

256
H NH
P D
NG S
NG T
K N
LAP

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Cáp điện	CVV-3x185+1x95mm ²	Bơm cấp liệu tách cát A-06YHIS007b		Mét	490			
19	Cáp điện	CVV-3x2.5+1x1.5mm ²	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Mét	300			
20	Cáp điện	CVV-4x2.5mm ²	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Mét	120			
21	Cáp điện	CVV-4x4mm ²	Lắp bổ sung cáp điện tủ sửa chữa băng tải dài bc01		Mét	50			
22	Cáp điện	CXV-3x150+1x95mm ²	Máy nghiền B-02RIS015b		Mét	60			
23	Cáp điện	CXV-3x2mm ²	Cần băng tải NC.01.BC501		Mét	70			
24	Cáp điện	VCm-1.0mm ²	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Mét	50			
25	Cáp điện	VCm-120mm ² ; màu đen	Bơm tuần hoàn B-12SIS001b,d		Mét	30			
26	Cáp điện	VCm-0.75mm ²	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b; Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Mét	950			
27	Cáp điện	VCm-1x1.0mm ² ; màu đỏ	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Mét	400			
28	Cáp điện	VCm-1x1.5mm ²	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Mét	75			
29	Cáp điện	VCm-1x2.5mm ²	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Mét	200			
30	Cáp điện	VCm-1x2.5mm ² ; màu xanh	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Mét	100			
31	Cáp điện	VCm-2.5mm ²	Sửa chữa chiếu sáng phòng phân phối PD6; Hệ thống điện phòng phân tích D27		Mét	200			
32	Cáp điện	VCm-2.5mm ² ; màu xanh	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04, khu vực D01&D02 và khu vực D08		Mét	500			
33	Cáp điện	VCm-240mm ² ; màu đen	Máy nghiền B-02RIS015b		Mét	10			
34	Cáp điện	VCm-4.0mm ² ; màu xanh	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Mét	610			
35	Cáp điều khiển	DVV/Sc-2x1.5mm ²	Lắp bổ sung nguồn cấp công tắc chống tràn băng tải		Mét	110			
36	Cáp điều khiển	DVV/Sc-3x1.5mm ²	Cần băng tải NC.01.BC501		Mét	70			
37	Cáp điều khiển	DVV/SC-4x0.75mm ²	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Mét	40			
38	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.0mm ²	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Mét	50			
39	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.5mm ²	Bơm định lượng NH3 B-05RIS011a,b,c		Mét	100			
40	Cáp điều khiển	DVV/SC-8x1.5mm ²	Quạt cấp 2 B-01R2S052a (nhiệt độ gói quạt cấp 2 lò 1); Quạt đa với B-01R2S060b (nhiệt độ gói quạt với B); Bơm định lượng NH3 B-05RIS011a,b,c		Mét	550			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
41	Cáp điều khiển	PRVP 6x100/0.2, chống nhiễu	Cân băng tải NC.01.BC501		Mét	32			
42	Cáp hàn	1x120mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	30			
43	Cáp hàn	1x16mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	15			
44	Cáp hàn	1x185mm2	Bơm tuần hoàn B-12SIS001a,c		Mét	12			
45	Cáp hàn	1x25mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	12			
46	Cáp hàn	1x35mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	30			
47	Cáp hàn	1x50mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	15			
48	Cáp hàn	1x70mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	12			
49	Cáp hàn	1x95mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	6			
50	Cáp mạng	Cat6 FTP; AMP commscope	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Mét	100			
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	



Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 7: Vật tư điện các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bảng điện	1000x600x1.5mm, sử dụng gắn tủ điện	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	2			
2	Biến áp cách ly	Vào 380V-415V-440V; ra 0V-24V&0V-220V 440VA	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	2			
3	Biến tần	ACS580-01-03A4-4+J400; 1.1kW; 3P; 380V	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	4			
4	Biến tần	ACS880-01-061A-7+K475+R700; 55KW, 3-525/600/690 VAC, 50/60Hz, 62/62/61A; kèm màn hình	Thay biến tần sàng quay đánh toi NC.01.SC101		Cái	1			
5	Biến tần	VACON 0100-3L-0062-7+SRBT+IP00; 690VAC; 55kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Thay biến tần máy cấp liệu xích NC.01.CF02-03		Cái	1			
6	Biến tần	VACON0100-3L-0205-5; 380VAC; 110KW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Bơm tuần hoàn B-12S1S001b,d		Cái	2			
7	Bình điện	12V; 100Ah; bình khô, kèm phụ kiện đầu nối	Hệ thống DC PP0DG2S002		Cái	18			
8	Bình điện	12V; 120Ah; bình khô, kèm phụ kiện đầu nối	Máy phát diezen Xưởng Tuyển PP-IDDS005-MF		Cái	2			
9	Bình điện	12V; 150Ah; bình khô, kèm phụ kiện đầu nối	Máy phát điện diezen B-14R1S001		Cái	2			
10	Bình điện	12V; 150Ah; bình nước; Bình đã châm axit	Xe xúc lật HUYNDAI HL760-9S 03/04/05		Cái	6			
11	Bình điện	12V; 40Ah; bình khô, kèm phụ kiện đầu nối	Hệ thống chiếu sáng khu vực Trạm tăng PP0DG1S006		Cái	6			
12	Bình điện	12V; 90Ah; bình khô	Xe xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01/02/03		Cái	6			
13	Bộ mạch điều khiển	Điện áp nguồn: 12VDC; chuẩn giao tiếp TCP/IP; Tích hợp với các thiết bị camera, điều khiển đóng mở barie, Điều khiển đèn giao thông, Kết nối máy tính thông qua Ethernet	Trạm cần 80 tấn D-23Z1S001a		Cái	1			
14	Bộ bảo vệ pha đa điện áp	LPRC/2-LV; 3W; 110 VAC, 208 VAC, 220VAC / 4W; 63.5 VAC, 120 VAC, 127 VAC; Bảo vệ mất pha, ngược pha, quá áp, thấp áp	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	6			
15	Bộ bảo vệ quá tải	JDL-100 (99.9A); Control voltage: AC 48V-110V; Current: 0.8-99.9A; Time: 0.1-10sec	Pa lăng A-01YH1S007, A-02YH1S010, A-02YH1S011		Bộ	5			
16	Bộ cao đĩa thủy lực đa năng	Tải trọng 10 tấn; Bộ bao gồm 22 chi tiết; KS Tools 700.1200	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	1			
17	Bộ chuyển nguồn	Input AC 0-555V; Output DC 0-250V	Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	2			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Bộ đếm thời gian	H7ET-N; Kích thước: 24x48mm; Hiển thị: LCD 7 số; khoảng đo 0.0h to 999999.9h, 0.0h to 3999423.9h; Loại có đèn nền (backlight), nguồn cấp 24VDC; Ngõ vào NPN/PNP hoặc tiếp điểm relé	Lắp đặt bộ đếm giờ vận hành cho máy gia công		Cái	15			
19	Bộ điều khiển	Genset controller; Lắp đặt cho máy phát HX-300GF	Máy phát điện B-14		Bộ	1			
20	Bộ điều khiển cầu trục	F21-E1B; Điện áp đầu vào: AC 220V/380V (±10%); 50-60Hz; Đầu ra: 20A/250V; Độ nhạy≥-110dBm; Thời gian hồi đáp: 0.065 giây; IP65; khoảng cách điều khiển: 100m	Thay bộ điều khiển di chuyển máy rải liệu triper		Cái	1			
21	Bộ hiển thị tải trọng	QCX-MZ; 10 tấn; bộ bao gồm loadcell và bộ chuyển đổi tín hiệu hiển thị	Cầu trục A-17YHIS007		Cái	1			
22	Bộ Mounting Loadcell	VNS03; Mô đun loadcell Thanh	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	4			
23	Bộ nguồn	Nguồn cấp: 220VAC; nguồn ra: 12VDC, 30A	Trạm cần 80 tấn D-23ZIS001a		Cái	1			
24	Bộ nguồn tổ ong	Input: 115/230VAC; Output: 24V, 0-8.8A; LRS-200-24	Thay bộ nguồn điều khiển máy cấp liệu xích NC.01.CF01		Cái	1			
25	Card tín hiệu	Vacon OPTB4	Tủ biến tần A-05-S004 A-BPG A-05-S004 D-BPG		Cái	2			
26	Cầu chì	RL1-60; 380V/32A	Lò nung SYX8-14 D-27YHIS014		Cái	2			
27	Cầu chì ống	5x20mm; 1A; 100 cái/hộp	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Hộp	2			
28	Cầu chì ống	5x20mm; 2A; 100 cái/hộp	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Hộp	2			
29	Cầu chì ống	5x20mm; 5A; 100 cái/hộp	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Hộp	2			
30	Cầu chì tự rơi FCO	27KV-polymer; 3 pha; Loại 200A	Phòng phân phối điện cao áp khu vực PD5 D-15DG1S001; Tuyến đường dây 22kV PP0DG1S005		Bộ	2			
31	Cầu nối	CTS4UN; 100 cái/hộp	Thay thế cho tủ điều khiển bơm bùn tuần hoàn D-03S2S004(a,b)		Hộp	1			
32	Còi báo ghi âm	Điện áp hoạt động: DC10.8V-DC35V; IP65; EHV-MITG	Máy đo liệu A-01YHIS001, Máy rải liệu A-01YHIS002		Cái	2			
33	Công tắc	Loại 4 kênh; Dải điện áp 95 – 240VAC/50Hz; Công suất tải 500W/1 kênh, kết nối Wifi 2.4ghz	Sửa chữa chiếu sáng phòng phân phối PD6		Cái	4			
34	Công tắc hành trình	D4V-8169Z; 250VAC/5A; 24VDC/5A	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	6			
35	Công tắc hành trình	HY-M904; 6A 250Vac	Cầu trục dầm đơn 5 tấn NC.01.HT201; Pa lăng điện NC.01.PA101; Cầu trục dầm đơn 3 tấn NC.01.HT301		Cái	4			

0256
 NH
 P D
 NGH
 G SÁ
 NG T
 K N
 LÁP

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
36	Công tắc hành trình	JLXK1-111; 5A; 1NO+1NC	Pa lăng A-01YH1S007; A-02YH1S010; A-02YH1S011; A-04YH1S016; A-04YH1S017; A-04YH1S018; A-05YH1S009; A-06YH1S017a,b; Lắp đặt công tắc hành trình, bảo vệ quá tải cho pa lăng điện và cầu trục A-08YH1S035; E-01S6S006		Cái	26			
37	Công tắc hành trình	LX10-12; 400VAC; 10A	Pa lăng điện B-02R1S020a,b; B-03R2S022; B-01R2S062b; B-03R1S004b		Cái	10			
38	Công tắc hành trình	LX3-11H; 380VAC/5A; 220V/5A	Cầu trục dầm đơn 5 tấn NC.01.HT201; Pa lăng điện NC.01.PA101; Lắp đặt công tắc hành trình, bảo vệ quá tải cho pa lăng điện và cầu trục A-08YH1S035; E-01S6S006; Pa lăng A-02YH1S010; A-02YH1S011; A-04YH1S018; A-06YH1S017a,b		Cái	4			
39	Công tắc hành trình	LX3-11H; 380VAC/5A; 220V/5A; Bao gồm quá tải	Pa lăng A-02YH1S010; A-02YH1S011; A-04YH1S018; A-06YH1S017a,b		Cái	5			
40	Công tắc hành trình	LX918-120; 500V; 5A	Cầu trục một dầm B-04R1S005; B-12S1S010		Cái	4			
41	Công tắc tơ	3P/9A; 1NO; Coil 220VAC; LC1E0910M5	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	28			
42	Công tắc tơ	AF80-30-00-13; 3P; 80A; coil 220VAC/DC	Tủ nguồn DK bảng tải BC201~302		Cái	4			
43	Công tắc tơ	CJX2-2501; 25A; 1NC; coil 36V	Pa lăng điện B-03R2S022		Cái	2			
44	Công tắc tơ	CJX2-9; 3P; 9A; coil 380V	Máy nghiền mịn B-07R1S018		Cái	1			
45	Công tắc tơ	LC1D09BD; 3P; 9A; 1NO+1NC; điện áp cuộn hút 24VDC; Bao gồm tiếp điểm phụ	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(c,d)		Cái	2			
46	Công tắc tơ	LC1D09M7; 9A/440V; 2NC+2NO; coil 220VAC	máy cấp liệu xích NC.01.CF01~04		Cái	4			
47	Công tắc tơ	LC1D25M7; 3P; 25A; 1NO+1NC; Coil 220V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cái	3			
48	Công tắc tơ	LC1D32M7; 3P; 32A; 1NO+1NC; Coil 220V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cái	3			
49	Công tắc tơ	LC1E1210M5; 3P; 12A; 1NO; Coil 220VAC	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	12			
50	Công tắc tơ	LC1E2510M5; 3P; 25A; coil 220VAC	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	1			
51	Công tắc tơ	S-N400; 400A; 2NO+2NC; 220V	Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
52	Công tắc xoay 2 vị trí	YW1S-2E11; Ø22mm; INO+INC	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2; Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	15			
53	Công tắc xoay 3 vị trí	XA2EJ33; Ø22mm; 2NO	Thay thế cho tủ điều khiển bơm bùn tuần hoàn D-03S2S004(a,b)		Cái	2			
54	Công tắc xoay 3 vị trí	YW1S-3E20; Ø22; 2NO; tự giữ	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	2			
55	Cuộn kháng	Y1R-H533; 50Hz; 400kV; U=6600VAC; 629kVA	Thay cuộn kháng bơm nước hồ cầu tư NC.01.PU101		Cái	1			
56	Cuộn kháng đầu ra	OCL; U=400VAC; 200A; 75kW; lõi đồng	Tủ biến tần A08-S016a, B-BPGA08-S017a, B-BPG		Cái	4			
57	Chăn domino	E-UJK	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	40			
58	Chân đế máy cắt	340x400x45mm; Vật liệu Sus304; gồm bộ truyền động, khóa hãm; dùng cho máy cắt Schneider Type: CVX7/72788; Ref: CVX7/061303/00070; Ur = 7,2Kv	Thay chân đế máy cắt bơm nước tuần hoàn NC.01.PU201~203		Cái	6			
59	Chổi than	4P-50A; 660V	Thay thế chổi than bề cổ đặc TH101; Th201		Cái	2			
60	Chổi than	DHG-4-16/80; 4 má tiếp điện	Pa lăng điện B-01R2S062b		Cái	1			
61	Chống sét lan truyền	20kA; 1P+N; EZ9L33620	Cán bằng tải NC.01.BCS01		Cái	1			
62	Dây chày cầu chì	25K	Phòng phân phối điện cao áp khu vực PD5 D-15DG1S001; Tuyến đường dây 22kV PP0DG1S005		Cái	6			
63	Dây chày cầu chì	6K	Phòng phân phối điện cao áp khu vực PD5 D-15DG1S001; Tuyến đường dây 22kV PP0DG1S005		Cái	6			
64	Dây chày cầu chì	8K	Phòng phân phối điện cao áp khu vực PD5 D-15DG1S001; Tuyến đường dây 22kV PP0DG1S005		Cái	6			
65	Domino	300A; 3P; HYT-3003	Bơm tuần hoàn B-12S1S001b,d		Cái	2			
66	Domino	60A; 4P; HYT-604	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	4			
67	Domino chặn 2 đầu	CA802	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	15			
68	Domino khối	20A; 12P; HYT-2012	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	2			
69	Domino tép	Ghim 20A; 2.5mm2; JUT3-2.5	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	680			
70	Domino tép	Ghim 32A 2.5mm2; JUT3-2.5	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	150			
71	Domino tép	Ghim 32A; 2.5mm2; JUT3-2.5PE	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	40			
72	Domino tép	Ghim 41A 4mm2; JUT3-4	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	15			
73	Domino tép nối đất	Ghim 32A; 2.5mm2; JUT1-2.5PE	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Cái	40			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
74	Đầu cáp hạ áp	0.6/1kV TTE-HST-4-25/50mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	15			
75	Đầu cáp hạ áp	0.6/1kV TTE-HST-4-70/120mm2	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	12			
76	Đầu cáp hạ áp	HST-TTE 0.6/1KV 4x150/240mm2	Bơm tuần hoàn B-12S1S001a,c		Cái	8			
77	Đầu cáp hạ thế	0.6/1kV TTE-HST-005	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Cái	4			
78	Đầu cos bích	SC120-12; vật liệu đồng	Bơm tuần hoàn B-12S1S001b,d; Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	62			
79	Đầu cos bích	SC150-12; vật liệu đồng	Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	90			
80	Đầu cos bích	SC16-8; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	30			
81	Đầu cos bích	SC185-12; vật liệu đồng	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b; Bơm tuần hoàn B-12S1S001a,c		Cái	34			
82	Đầu cos bích	SC185-22; vật liệu đồng	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Cái	10			
83	Đầu cos bích	SC2.5-6; vật liệu đồng; 100 cái/bích	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Bích	1			
84	Đầu cos bích	SC240-12; vật liệu đồng	Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	20			
85	Đầu cos bích	SC25-10; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	15			
86	Đầu cos bích	SC25-8; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	20			
87	Đầu cos bích	SC35-10; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	40			
88	Đầu cos bích	SC4-6; vật liệu đồng; 100 cái/bích	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Bích	1			
89	Đầu cos bích	SC50-10; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	12			
90	Đầu cos bích	SC6-6; vật liệu đồng	Phục vụ sửa chữa cáp điện		Cái	20			
91	Đầu cos bích	SC70-10; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	25			
92	Đầu cos bích	SC95-10; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cáp cho các bơm đồng đáy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	15			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
93	Đầu cos bích	SC95-12; vật liệu đồng	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b; Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	18			
94	Đầu cos chĩa	SV2-3; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d); Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Bịch	7			
95	Đầu cos chĩa	SV2-4; 100 cái/bích	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Bịch	6			
96	Đầu cos chĩa	SV3.5-4; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d); Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Bịch	5			
97	Đầu cos chĩa	SV5.5-5; 100 cái/bích	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Bịch	6			
98	Đầu cos chĩa	SV5.5-6; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Bịch	2			
99	Đầu cos nối	GTY120; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	30			
100	Đầu cos nối	GTY16; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	24			
101	Đầu cos nối	GTY25; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	12			
102	Đầu cos nối	GTY35; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	30			
103	Đầu cos nối	GTY50; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	12			
104	Đầu cos nối	GTY70; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	12			
105	Đầu cos nối	GTY95; vật liệu đồng	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Cái	12			
106	Đầu cos pin rồng	E1008; 1.0mm2; 100 cái/bích	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b; Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d); Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Bịch	28			
107	Đầu cos pin rồng	E2510; 2.5mm2; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Bịch	4			

256
NHÀ
DO
NGHI
SẢN
NG TY
NÓN
LẬP

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
108	Đầu cos pin rỗng đôi	TE1508; 1.5mm2; 100 cái/bịch	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b; Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d); Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Bịch	8			
109	Đầu cos pin rỗng đôi	TE2510; 2.5mm2; 100 cái/bịch	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Bịch	2			
110	Đầu nối cáp cầu chì	6.3A; JUK5-HESILED; cầu chì 5x20mm	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Cái	40			
111	Đèn báo	XA2EVB3LC; Ø22mm; 24VAC/DC; màu xanh lá	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	5			
112	Đèn báo	XA2EVB4LC; Ø22mm; 24V; Màu đỏ	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	5			
113	Đèn báo	XA2EVB5LC; Ø22mm; 24VAC/DC; màu vàng	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
114	Đèn báo	XA2EVM3LC; Ø22mm; 220-240VAC; Màu xanh	Thay thế cho tủ điều khiển bơm bùn tuần hoàn D-03S2S004(a,b)		Cái	2			
115	Đèn báo	XA2EVM4LC; Ø22mm; 220VAC; màu đỏ	Thay thế cho tủ điều khiển bơm bùn tuần hoàn D-03S2S004(a,b)		Cái	2			
116	Đèn báo	XA2EVM3LC; 220VAC	Lắp đặt đầu nối tủ điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	1			
117	Đèn báo	XA2EVM4LC; 220VAC	Lắp đặt đầu nối tủ điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	1			
118	Đèn báo	XA2EVM5LC; 220VAC	Lắp đặt đầu nối tủ điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	1			
119	Đèn báo	YW1P-1EQ4G; Ø22mm; màu xanh	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	3			
120	Đèn tín hiệu giao thông	GT-01; màu xanh đỏ, Điện áp 12-24VDC, Kích thước: Ø200mm	Trạm căn 80 tấn D-23ZIS001a		Bộ	2			
121	Điều hòa tủ điện	SK3370220; 300W; 220V; 50/60Hz; gas R134a	Tủ điện lọc bụi tĩnh điện		Cái	4			
122	Đồng hồ đo dòng điện	6C2-A; Dải đo 0-1A	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
123	Đồng hồ đo dòng điện	6L2-A; Dải đo 0-300	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
124	Đồng hồ đo điện áp	6C2; Dải đo 0-100kV	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
125	Đồng hồ đo điện áp	6L2; Dải đo 0-500V	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
126	Giàn lạnh điều hòa	FVC100AV1V; 380VAC; công suất 36.000BTU; bao gồm phụ kiện ống đồng đầu nối, Ống đồng Ø10/16mm; bọc cách nhiệt 5m	Phòng điện C07		Cái	1			
127	Giàn nóng điều hòa	RC100AGY1V; 380VAC; 36.000BTU	Phòng điện C07		Cái	1			
128	Máy biến áp	660/220V; 1kVA	Thay máy biến áp cấp nguồn điều khiển NC.01.CF01		Cái	1			
129	Máy biến áp	660/380V; 1kVA	Thay máy biến áp nguồn quạt làm mát NC.01.CF01		Cái	1			
130	Máy biến áp	NDK(BK) 380V-220V 3P; 4kVA	Cầu trục B-02RIS012a,b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
131	Máy biến áp	SIT-050-380V/36VAC; 50VA	Lắp đặt công tắc hành trình, bảo vệ quá tải cho pa lăng điện và cầu trục A-08YHIS035; E-01S6S006		Cái	2			
132	MCB	1P; 6A; 4.5kA; EZ9F34106	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	4			
133	MCB	2P; 220VAC; 6A; A9F74206	Máy cấp liệu xích NC.01.CF01-04		Cái	5			
134	MCB	2P; 230VAC; 6A; A9K27206	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Bộ	12			
135	MCB	2P; 230VAC; 6A; A9K27206	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	10			
136	MCB	2P; 25A; 6kA; A9F74225	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04 và D08		Cái	4			
137	MCB	2P; 6A; 4.5kA; EZ9F34206	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	21			
138	MCB	2P; 6A; 500VDC; A9N61526	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	10			
139	MCB	3P; 100A; 10kA; 415VAC; EZC250N3100	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Cái	2			
140	MCB	3P; 380V; 2.5-4 A; GV2ME08C	Thay MCB cấp nguồn quạt làm mát máy cấp liệu xích CF01-04		Cái	4			
141	MCB	3P; 415VAC; 60A; 10kA; EZC100F3060	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Cái	2			
142	MCB	3P; 6A; 4.5kA; 400V; EZ9F34306	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	28			
143	MCB	3P; 6A; 6kA; A9K24306	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	2			
144	MCB	4P; 40A; 4.5kA; EZ9F34440	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	4			
145	MCCB	3P; 150A; 36kA; 415VAC; EZC250H3150	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Bộ	1			
146	MCCB	3P; 20A; 4.5kA; EZ9F34320	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	1			
147	MCCB	TS 400L; 300A; FUM 0.8-1	Thay MCCB tủ cấp nguồn T1-6 T1-7		Cái	1			
148	MCCB	TS 400L; 400A; FUM 0.8-1	Thay MCCB tủ cấp nguồn T1-1..1-5		Cái	3			
149	MCCB	XT1B 160 3p 50A; kèm cần thao tác RHE XT1-XT3 F/P STAND	Tủ nguồn DK băng tải BC201~301		Cái	2			
150	Miếng chặn cuối	JEW 35	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	24			
151	Miếng che domino tép	Dùng cho JUT1-2.5, JUT1-4, JUT1-6; G-JUT1-2.5/10	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	24			
152	Mực in nhãn	LM-RC500	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	8			
153	Nút nhấn	XA2EA31; INO+1NC; Ø22mm; màu xanh	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	3			
154	Nút nhấn	XA2EA42; INC; Ø22mm; màu đỏ	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	3			
155	Nút nhấn	XA2EA51; Ø22mm; INO+1NC; màu vàng	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	3			
156	Nút nhấn	XA2ES542; Ø22mm; INC	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	5			
157	Nút nhấn	YW1B-M1E11G; Ø22mm; INO+1NC	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	6			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
158	Nút nhấn	YW1B-M1E11R; Ø22mm; INO+INC	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	6			
159	Nút nhấn có đèn báo	XA2EW33B1; Ø22; 24VAC/DC; INO; màu xanh lá	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
160	Nút nhấn có đèn báo	XA2EW34B1; Ø22; 24VAC/DC; INO; màu đỏ	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	3			
161	Ngăn domino	EP2.5/4UN	Thay thế cho tủ điều khiển bơm bùn tuần hoàn D-03S2S004(a,b)		Cái	8			
162	Nhãn tên cho nút nhấn	OMG-EH2208	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2; Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	60			
163	Ổ cắm	6 lỗ cắm 15A 6DN3.3.15 dây dài 3m	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Cái	13			
164	Ổ cắm	AC30S3, 3 chân, 16A	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	2			
165	Ổng gen co nhiệt	TTE-HST-50.0/25.0	Lò hơi B-01R2S050b		Mét	25			
166	Ổng gen co nhiệt trung thế	Ø100/40mm; TTE-HST-100	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	50			
167	Ổng in số	3.2mm; LM-TU332N	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cuộn	4			
168	RCCB	2P; 63A; BBDR26330HV	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Cái	1			
169	Rơ le bảo vệ pha	K8DS-PH1; 380VAC; INO+INC	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	2			
170	Rơ le nhiệt	LRD08; 2.5-4A	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	4			
171	Rơ le nhiệt	LRE06; INO+INC; dải làm việc: 1-1.6A	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	12			
172	Rơ le nhiệt	LRE07; 1.6-2.5A	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	8			
173	Rơ le nhiệt	LRE21; 12-18A	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	1			
174	Rơ le nhiệt	TF96-51; dải làm việc 40 ... 51 A; Ue=690VAC; INO+INC	Tủ nguồn DK bảng tải BC201~303		Cái	2			
175	Rơ le trung gian	MY2N-GS; 220VAC; kèm chân đế	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cái	4			
176	Rơ le trung gian	MY2N-GS; 24VDC; kèm chân đế	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	100			
177	Rơ le trung gian	MY2N-GS; loại 8 chân đẹp; bao gồm chân đế, 24VDC	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Bộ	75			
178	Rơ le trung gian	MY4N-GS-R; AC220/240; kèm chân đế	Máy nghiền B-02RIS015b; Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	20			
179	Tay cầm điều khiển	XAC-A8713; 09 nút nhấn, điện áp AC 250V/5A	Cầu trục 2 dầm D-17JIS001		Cái	1			
180	Tay cầm điều khiển palang	COB-64HB, AC250V, 5A, 6 nút điều khiển + 2 nút on off+ 1 nút dừng khẩn cấp	Pa lăng A-02YHIS011, A-04YHIS018		Cái	2			
181	Tay lấy điện	1P; 500A; bao gồm chốt than, tay lấy điện	Cầu trục B-02RIS013a,b		Cái	6			
182	Tiếp điểm phụ	LADN11; INO+INC	Máy nén khí trực vít D-02RIS001(c,d)		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
183	Tiếp điểm phụ	ZA2EEI101; INO	Thay thế cho tủ điều khiển bơm bùn tuần hoàn D-03S2S004(a,b)		Cái	4			
184	Tủ điện	250x200x150x1.5mm; Vật liệu: SUS304; 02 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 nút dừng khẩn cấp (2NO, 2NC, Ø22mm); 01 đèn báo xanh (24VDC, Ø22mm) dán nhãn "chạy"; 01 đèn báo đỏ (24VDC, Ø22mm) dán nhãn "sự cố"; 01 công tắc xoay 2 vị trí (loại tự giữ 2NO, Ø22mm) dán nhãn "từ xa/tại chỗ"; 01 công tắc xoay 3 vị trí tự trả về (4NO, Ø22mm) dán nhãn "khởi động/dừng"; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay tủ điện tại chỗ bằng tài NC.01.BC201~301; BC401; BC501; BC701; Máy đập trục răng CR01~03		Tủ	8			
185	Tủ điện	300x400x150x1mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; Bao gồm 01 RCBO NXBLE-63 50A 3P+N; 01 MCCB 3P 50A; 01 MCB 2P 32A, 01 MCB 1P 32A; 01 ổ cấp điện 3 lỗ đối 10A-220V; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp tủ điện phục vụ sửa chữa tháp 1 NC.03.BC01		Tủ	1			
186	Tủ điện	400x600x250x1.5mm; bao gồm 01 MCCB 50A; 04 MCCB 16A; 01 đồng ampe 100A; 01 đồng hồ volt; đèn báo tín hiệu; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp đặt van nhập liệu bơm dòng tràn bồn rửa 4 A-08YH1S024a/b		Tủ	1			
187	Tủ điện	600x400x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 01 lớp cánh ngoài bằng kính; bao gồm 01 MCCB LV429636, 3P, 25A; 06 MCB A9F94116, 1P, 16A; 04 MCB A9F94110, 1P, 10A; 01 cầu đấu SHT-2010, 10P, 20A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ nguồn chiếu sáng tầng 1 khu vực A-18		Tủ	1			
188	Tủ điện	600x400x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 MCB chống rò 3P, 40A, 380VAC; 10 MCB 1P, 16A; 01 công tắc to 3P, 32A; 01 Rơ le thời gian 24h KG316T, điện áp làm việc 220VAC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp đặt thay thế hệ thống chiếu sáng khu vực D01&D02		Tủ	1			

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 8: Phụ tùng động cơ, hộp giảm tốc, quạt hút các loại										Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng						
1	Cánh quạt động cơ	Theo thông số động cơ: Y100-2.4.6; lắp trục Ø28mm; đường kính ngoài Ø113mm, vật liệu: nhựa	Máy tiện đứng D-17JIS009		Cái	2						
2	Cánh quạt động cơ	Theo thông số động cơ: Y112-4.6.8; lắp trục Ø28mm; đường kính ngoài Ø175mm, vật liệu: nhựa	Máy tiện đứng D-17JIS009		Cái	1						
3	Cánh quạt động cơ	Theo thông số động cơ: Y90L-4; lắp trục Ø24mm; đường kính ngoài Ø130mm, vật liệu: nhựa	Máy tiện đứng D-17JIS009		Cái	1						
4	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: 5AP90L-4	Cầu dầu động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Cái	3						
5	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y100-132; kích thước: 65x 39x 7mm; khoảng cách lỗ bu lông 26mm	Máy tiện đứng D-17JIS009		Cái	3						
6	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y100L2-4; 68x40mm; khoảng cách lỗ bu lông 25mm	Máy làm mát xi B-03R1S001a,b,c,d		Cái	4						
7	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y180-4; 75x47mm; khoảng cách lỗ bu lông 25mm	Bơm trung gian B-05R1S007a,b,c		Cái	3						
8	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-250M-4, N=55KW	Phục hồi động cơ điện 55kw		Cái	1						
9	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-280M-4; 154x154mm; khoảng cách lỗ bu lông 120mm	Bơm khử khoáng B-05R1S008a,b		Cái	2						
10	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y280S-4; 85x140mm; khoảng cách lỗ bu lông 50mm	Bơm lọc B-12SIS003a		Cái	1						
11	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y280S-4W; N=75kW	Cầu dầu động cơ bồn kết tinh GĐ 2		Cái	3						
12	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y90L-2; 55x32mm; khoảng cách lỗ bu lông 20mm	Bơm nước mức thấp tuabin B-01R2S034a,b		Cái	2						
13	Cầu dầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y90L-4; kích thước: 55 x 33 x 7mm; khoảng cách lỗ bu lông 30mm	Máy tiện đứng D-17JIS009		Cái	1						
14	Động cơ	1A V1073B 1LE1002-0CB32-2MA4-Z; N=0.37kW; 380V; IP55	Bơm mỡ Máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	1						
15	Động cơ	Y2-225S-4; 380V; 1475r/min	Động cơ bơm nước nóng D-05S1S002a		Cái	1						
16	Động cơ	Y2-280M-6, U=380V; I=104A; N=55kW; n=980r/min; 50Hz	Quạt Roots A-18YH1S020a		Cái	1						
17	Động cơ	Y2-280S-4W; N=75kW; U=380V; n=1480v/p; trục đứng kiểu nối mặt bích	Động cơ bơm nước lạnh D-05SIS001a		Cái	1						
18	Động cơ	Y90L-2; 380V; n=2840r/min; N=2.2kW	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	1						
19	Động cơ	YX3 90S-2; 380V; n=2840r/min; P=1.5kW	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	1						



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
20	Động cơ liên hợp giảm tốc	BWD3-29-Y4-ZP; 4kW; i=29; bao gồm động cơ YE3-112M-4; 415V; N=4kW	Vít cào liệu A-18YH1S018		Cái	2			
21	Động cơ liên hợp giảm tốc	BWY3-29-4; i=29; N=4kW; bao gồm động cơ YX3-112M-4; 4kW; 380V	Vít cào liệu A-18YH1S016		Cái	2			
22	Động cơ liên hợp giảm tốc	Động cơ Y2-100L2.4-TR88-14; 3kW; 380V; Hộp giảm tốc TKAF88-Y3-4P-126.91-M1-II-B-X; N=3kW; i=126.91	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	1			
23	Động cơ liên hợp giảm tốc	Động cơ: YS7124; 0.37kW; 1440 r/min; 380V; 1.2A; 50Hz; Hộp giảm tốc: XLED53-3481-0.37 kW	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
24	Động cơ liên hợp giảm tốc	Hộp giảm tốc SK 9082.1R-225S/4; tỷ số truyền: i=41.54; động cơ: SK 225S/4 TF; 37 Kw; 660v; 1460v/p; 50hz; kiểu mặt bích	Bảng tải rải liệu NC.02.BC101		Cái	0			
25	Động cơ liên hợp giảm tốc	RF17DRS 1M4/TF/OS1; N=0.55KW; n=1360/86 r/min; điện áp 230/400VAC	Thay thế động cơ liên hợp giảm tốc bơm chất trợ lắng ban đầu DW232 A-09YH1S010b		Cái	1			
26	Động cơ liên hợp giảm tốc	RF77DV160M4/TF/OS1; N=11kW; n1=1440 r/min; n2=271r/min; điện áp 230/400VAC	Thay thế động cơ liên hợp giảm tốc cho bơm phối trộn chất trợ lắng A-09YH1S003a		Cái	1			
27	Hộp cực động cơ	Thông số theo động cơ: AM315M/4; 160kW; 145x90mm; tâm lỗ bu lông 55mm; ty ren m14mm	Phục hồi động cơ AL.129.371.TH.IT Động cơ LAFERT AM315M/4; 160kW; 660V; 50Hz; 1483v/p thu hồi		Cái	1			
28	Hộp giảm tốc	BLY18-43-1.5; N=1.5kW; i=43	Van dỡ liệu hình sao A-19YH1S005		Cái	1			
29	Hộp giảm tốc	Lắp đặt cho pa lăng điện CDI; trọng tải nâng 3 tấn; chiều cao nâng 20m; tốc độ nâng 20m/min; N=4.5kW	Vật tư phục hồi pa lăng điện B-02R1S020b		Cái	1			
30	Nắp chặn vòng bi động cơ	Thông số theo động cơ: Y3-315M-4W	Bơm nước cải đi hiệu chỉnh A-15YH1S026a,b		Cái	4			
31	Quạt hướng trục chống cháy nổ	Deton TBT35-5A; 750W; 380V; 9133m³/h; 1450Rpm; 189Pa	Phòng cách âm Quạt Roots A-18YH1S020; A-18YH1S012		Cái	4			
32	Quạt làm mát	G225A; 0.2kW; 3P; 380VAC; 50Hz; 4.200m³/h	Máy cấp liệu xích NC.01.CF02-04		Cái	3			
33	Quạt làm mát	G315A; 380V; 0.5KW; 6.000m³/h	Thay quạt làm mát Máy rửa cánh vuông NC.01.EV03-EV04		Cái	2			
34	Quạt ly tâm	4-723.2A; 2729m³/h; 2900r/min; 1723Pa; 2.2kW	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	1			
35	Động cơ	Y280S-4; N=75kW; U=380V; n=1470v/p; trục đứng kiểu nối mặt bích	Bơm lọc B-12S1S003a		Cái	1			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

002
CHI
TẬP
ĐÔNG
DÀNG
CƠ
ĐÀNG
K P

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
20	Thanh chống thủy lực	Part no. 93.8160.00; Loại 16-2 016 24125; lắp đặt cho máy nghiền mịn Model Pulverisette 9	Máy nghiền mịn D-27QLCL007b		Cái	2			
21	Van xả dòng	P/N: 04.11.04.02.05, Model: GY218-0/1-V1.0; Lắp đặt cho máy đo silic HK218	Máy đo silic B-07RIS009		Cái	1			
22	Thanh đốt	Siica 1.25kW (code 4SC2); Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước cất 2 lần D-27QLCL012		Cái	2			
23	Thanh đốt	Siica 1.5kW (code 4SC); Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước cất 2 lần D-27QLCL012		Cái	2			
24	Động cơ	Nam châm điện rung AC220V, 50Hz; biên độ rung 3±1mm, 12W điện từ vĩnh cửu phiên bản 12.02; Ø50x60mm; lắp đặt cho thiết bị kiểm tra góc model ISPF-3	Thiết bị kiểm tra góc D-27YHIS016		Cái	1			
25	Mạch điều khiển	Bộ điều khiển rung phiên bản 2.0 (Vibration controller V2.0) phù hợp với thiết bị kiểm tra góc model ISPF-3	Thiết bị kiểm tra góc D-27YHIS016		Cái	1			
26	Cảm biến nhiệt độ	PN: 3481700; Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước cất 2 lần D-27QLCL012		Cái	2			
27	Gạch nền lò nung	PN: 691600512; 240x220x20mm; ; lắp đặt cho lò nung mẫu LH 15/14	Lò nung D-27QLCL009(a-b)		Cái	2			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0



Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025
 Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 10: Phụ tùng các phân xưởng Tuyển khoáng, Nguyên liệu-Hòa tách, Lắng rửa, Kết tinh, Cô đặc - Hiệu chỉnh dung dịch, Nung hydrat, Khí hóa than, Xử lý nước khí nén và môi trường, cơ điện, Nhiệt điện...									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø170xØ205x300mm; Bạc gói Ø210xØ260xØ340x150mm; Vật liệu 20X	Cánh khuấy bồn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	1			
2	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø130xØ110x200mm, Bạc gói: Ø165xØ155xØ135x200mm; Vật liệu SKD11	Bồn huyền phù A-16YH1S001		Bộ	1			
3	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø160xØ186x238mm, Bạc gói: Ø188.5xØ220.7x191mm; Vật liệu 20X	Bồn kiểm sau cô đặc A-15YH1S050a,b		Bộ	2			
4	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø80xØ65x115mm, Bạc gói: Ø110xØ98xØ82x125mm; Vật liệu SKD11	Bồn nước thải A-16YH1S021		Bộ	1			
5	Bạc trung gian	Ø67.5xØ105x50mm; vật liệu SKD11	Bơm huyền phù A-16YH1S002b		Cái	1			
6	Bạc trung gian	Ø80xØ115x80mm; vật liệu SKD11	Bơm huyền phù A-16YH1S002b		Cái	1			
7	Bánh đỡ	Ø70xØ175x85mm; bao gồm trục Ø70x230mm; S45C; 1 nắp chặn; 1 vòng bi 6213; vật liệu vó 40X tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC	Máy làm mát xi B-03R1S001d		Cái	4			
8	Bánh hơi	160174JB-2	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,c		Cái	4			
9	Bệ đỡ hộp giảm tốc	Thông số theo hộp giảm tốc TRF 88-Y4-4P-23.4-M4-I, vật liệu HT200	Thay thế bệ đỡ hộp giảm tốc cho cánh khuấy bồn nước thải A-08YH1S011b/a		Cái	2			
10	Bộ làm mát dầu	YL-30; F=30m2; Ø480x236mm; oil: P=0.4MPa, water: P=0.3MPa; vật liệu: ống đồng, vó Q235B	Bộ làm mát dầu B-01R2S011a,b		Bộ	2			
11	Bơm mỡ	DDB-18; Áp suất làm việc: 100bar; Lưu lượng: 0-0.2ml/phút mỗi đầu ra; Động cơ 550W, 380V; Đầu ra: 18 vòi; Bình chứa: 23 lít	Máy đỡ liệu A-01YH1S001, Máy rải liệu A-01YH1S002		Bộ	4			
12	Búa nghiền	340x100x80mm; vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	50			
13	Búa nghiền nửa khuấy	340x100x53mm; vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	8			
14	Chốt truyền lực	Ø18x82mm, đầu ren M12x20, đầu mũ 24x5mm, vật liệu CT3	Thay thế chốt truyền lực bơm dòng đáy và dòng tràn khu vực A-08		Bộ	102			
15	Đuôi trục cánh khuấy	Ø275x300mm; vật liệu SKD11	Bồn huyền phù A-16YH1S001		Cái	1			
16	Gầu múc	345x196x119x163x4mm, vật liệu thép SS400	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	6			
17	Khớp nối cao su	DN250x230mm; vật liệu EPDM; mặt bích Ø395x23mm, vật liệu thép mạ kẽm	Máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	3			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Khung gát băng tải sơ cấp	Bộ bao gồm lưỡi gạt: JWC1HR-100/6 Blades (6 lưỡi/bộ); khung gát, bộ lò xo điều chỉnh	Băng tải quảng A-01YH1S003, A-01YH1S005, A-01YH1S006		Bộ	4			
19	Khung gát băng tải thứ cấp	Bộ bao gồm lưỡi gạt: JWSRT2-100-T/8 Blades (8 cái/bộ); khung gát, bộ lò xo điều chỉnh	Băng tải quảng A-01YH1S003, A-01YH1S005, A-01YH1S006		Bộ	4			
20	Lò xo	Ø100xØ138x305mm; Vật liệu 60Si2CrVa; 2 cái/bộ	Sàng rung B-02R1S014a		Bộ	4			
21	Óp khung lọc	42x62x100mm; vật liệu SUS316	Máy lọc đĩa S001a/b		Cái	30			
22	Óp khung lọc	52x80x130mm; vật liệu SUS316	Máy lọc đĩa S001a/b		Cái	30			
23	Puly	100LNM: Q=150m3/h, H=30m, vật liệu HT200, (bao gồm puly phân động cơ và puly phần gối bơm)	Thay thế buồng bơm và puly cho bơm nước thải A-08YH1S012a/c		Cái	2			
24	Puly	Đường kính: Ø42xØ140x80mm, 3 rãnh B, rãnh then 12mm, vật liệu: gang xám	Sửa chữa máy nén khí D17TX200500		Cái	1			
25	Puly dẫn hướng	Ø115xØ40x65mm; bao gồm 02 vòng bi 6204zz; độ cứng 45-50HRC, vật liệu thép SCM440	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	4			
26	Phụ tùng pa lăng điện	CD1; i tảo: 09 mét; bao gồm động cơ nâng hạ 1.5Kw; động cơ di chuyển 0.2kW; bánh đi chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng	Pa lăng điện A-16YH1S024		Cái	1			
27	Phụ tùng pa lăng điện	CD1; Q=10 tấn; U=380V, v=20m/min, H=9m	Pa lăng điện B-03R1S004b		Cái	1			
28	Tai treo cáp	Ø114x64mm; vật liệu thép C45	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	2			
29	Tấm chống tràn	1025x165x55x9mm; Vật liệu nhựa PA06	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a/b		Cái	36			
30	Trục cánh khuấy	Thông số theo hộp giảm tốc TRF 88-Y4-4P-23.4-M4-I, vật liệu Q235	Thay thế trục cánh khuấy cho bồn nước thải A-08YH1S011b/a		Cái	2			
31	Van dờ liệu hình sao	ZGF; dung tích 5L; n=40r/min; Kèm động cơ YE3-80M2-4; 380V; 0.75kW; 1.8A; 1430r/min liên hộp giảm tốc	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	4			
32	Xy lanh khí nén	GGB-LZ 50x125MP4; 0.2-0.8 Mpa; không bao gồm van điện từ	Máy lọc bụi túi A-19F1S001		Cái	8			
33	Bạc lót	Ø100xØ135x250mm; Vật liệu 40X	Phục hồi trục cánh khuấy bồn pha keo tụ		Cái	2			
34	Bạc lót	Ø146x26mm; Vật liệu C45	Bơm vệ sinh đập bụi PU401		Cái	2			
35	Bạc lót	Ø63x180mm; Ø60x35mm; Vật liệu C45	Bơm vệ sinh đập bụi PU401		Bộ	2			
36	Bạc lót	Ø90x332mm, Ø90x90mm, kèm sin làm kín 3mm; Vật liệu: 40X	Thay bạc lót bơm bơm nước hồ cầu từ PU101; 103		Bộ	4			
37	Khớp nối giãn nở	DN300x400mm; hệ 12 lỗ Ø22mm; ống+lưỡi; vật liệu SUS316	Thay khớp nối giãn nở bơm nước hồ cầu từ NC.01.PU101~103		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
38	Cáp liệu lắc	Bao gồm các cụm chi tiết lắp đồng bộ gồm: cụm động cơ liên hộp giảm tốc (Bao gồm: hộp giảm tốc SK 9032.1 LX - 132M/4; tỷ số truyền: i=20,23; đồng cơ: SK 132M/4; 7.5Kw; 380v; 50hz; kiểu mặt bích); cụm thanh truyền; cụm tay kéo; cụm sàng lắc; cụm khung máy; cụm trục đỡ; cụm gầu hạn vị	Cáp liệu lắc FE01-02		Cụm	1			
39	Gạt băng sơ cấp B1000	JWC1UST-100; bao gồm 5 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu PU; đầu lưỡi Tungsten	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Bộ	1			
40	Gạt băng thứ cấp B1000	JWCU-100; Lưỡi nguyên khối Tungsten + Cao su	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01; Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC02		Bộ	7			
41	Gạt băng thứ cấp B1000	JWSRJB-SAC-100; bao gồm 6 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu Tungsten	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Bộ	2			
42	Gạt băng thứ cấp B800	JWCU-80; Lưỡi nguyên khối Tungsten + Cao su	Băng tải sản phẩm máy rửa cánh vuông NC.01.BC201; Băng tải sản phẩm máy đập trục răng NC.01.BC301		Bộ	3			
43	Gối chèn tết	Ø160x1160mm; (bao gồm 1 vòng chia nước, 1 bạc ép tết), Vật liệu GX15-32	Bơm vệ sinh đập bụi PU401		Bộ	2			
44	Gối đỡ cổ bi	Ø234x20mm; Ø190x39mm, L=65mm; (bao gồm 1 gói, 1 nắp mỡ), Vật liệu GX15-32	Bơm vệ sinh đập bụi PU401		Bộ	1			
45	Lò xo cao su	Marsh mellow spring; W22-358-0176; D191xD89x254mm	Thay lò xo sáng rung SC201~202		Cái	24			
46	Bộ van xả xỉ	1155x615x180mm; Vật liệu SS400; bao gồm tâm chấn, ty ren, cối ren	Bunker xỉ B-03R1S005		Cái	1			
47	Xả nước tự động	HAD-20B	Bộ tách ẩm B-04R1S003a,b,c		Cái	3			
48	Bộ tiêu ẩm	SDX-III-15; Ø420x1025mm	Bộ tách ẩm B-04R1S003a,b,c		Cái	3			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

0
 HẠN
 ĐOÀ
 HIỆP
 HẠN V
 TỶ N
 HỒNG
 AP-T

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 11: Sắt thép các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hàng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Co thép 90 độ	DN32; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07		Cái	13			
2	Co thép 90 độ	DN50; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07; Đường nước công nghiệp cho các bồn nhất thể hóa (4)		Cái	9			
3	Côn giảm đồng tâm	DN200-DN100; SCH40; Vật liệu 20G	Đường hơi cấp khu vực lắng rửa		Cái	1			
4	Côn giảm đồng tâm	DN50-DN32 SCH20; Vật liệu SUS304	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07		Cái	2			
5	Côn giảm đồng tâm	DN80-DN50; SCH20; Vật liệu SUS304	Đường nước công nghiệp cho các bồn nhất thể hóa		Cái	1			
6	Mặt bích	DN50 BS4504 PN10 PLRF; vật liệu SS400	Bunker xi B-03RIS005		Cái	2			
7	Mặt bích mù	DN80; PN16; Vật liệu SUS304; (DN 2527)	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07		Cái	6			
8	Mặt bích thép	DN25 PN16 Vật liệu SUS304; (DIN 2573)	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07		Cái	4			
9	Mặt bích thép	DN5;0 PN16; Vật liệu SUS304; (DIN 2573)	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07; Đường nước công nghiệp cho các bồn nhất thể hóa (4)		Cái	14			
10	T thép	DN50; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường nước công nghiệp cho các bồn nhất thể hóa		Cây	4			
11	Tấm sàng grating	1000x500x3mm; vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt bổ sung sàng thao tác bằng tải đầu băng tải BC201~301		Tấm	20			
12	Tôn dập sóng	2000x1000x0.45mm; Vật liệu tôn mạ màu	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tải BNC.02.BC301		Tấm	150			
13	Tôn vòm dập sóng	chiều rộng vòm 2720mm; chiều cao vòm 1320mm; khổ tôn 1100x0.45mm; vật liệu tôn mạ màu	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tải BNC.02.BC301		Tấm	100			
14	Thép hình	U65x34x3.3x3.3x6000mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Lắp đặt thay thế hệ thống chiếu sáng khu vực D01&D02		Cây	2			
15	Thép hình	V100x100x10x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa sàng quay đánh toì NC.01.SC101		Cây	1			
16	Thép hộp	30x60x1.8x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tải NC.02.BC301		Cây	180			
17	Thép ống	Ø100xØ80x2000mm; vật liệu Q235A	Phục hồi trục cánh khuấy bồn pha keo tụ		Cây	2			
18	Thép ống	Ø21.2x1.5x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Cán băng tải NC.01.BC501		Cây	3			
19	Thép ống	Ø34x2.77x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn ống nước vệ sinh xưởng tuyến		Cây	6			
20	Thép ống	Ø60x2x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn ống nước vệ sinh băng tải BC201		Cây	6			

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
21	Thép ống hàn	DN32x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07		Cây	4			
22	Thép ống hàn	DN50x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống bơm PAC, PAM khu vực C07; Đường nước công nghiệp cho các bồn nhất thể hóa (4)		Cây	5			
23	Thép tấm	1250x6000x10mm; vật liệu SS400	Gia cố máng phễu băng tải BC01		Tấm	1			
24	Thép tấm	1250x6000x25mm; vật liệu SS400	Phục vụ công tác gia công		Tấm	1			
25	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu SS400	Gia cố gá lắp băng tải BC701; BC201; BC301		Tấm	6			
26	Thép tròn đặc	Ø150x6000mm; vật liệu C45	Phục vụ công tác gia công		Cây	1			
27	Thép uốn vòm	Ø60x1.5mm; uốn vòm chiều rộng 2600mm; R=1320mm; chiều cao 3320mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt băng tải BNC.02.BC301		Cây	52			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	



Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 12: Vật tư tiêu hao, công cụ dụng cụ các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bánh xe	Ø200x51mm; Vật liệu PU lõi nhôm	Sửa chữa máy nén khí D17TX200500		Cái	4			
2	Bánh xe cao su	Đường kính ngoài: 230mm; Đường kính trong: 145mm; Chiều rộng: 50mm; Vật liệu: cao su đặc	Xe quét đường Isuzu		Cái	3			
3	Băng in nhân	9x8000mm; màu vàng; LM-TP309Y	Máy nén khí trục vít D-02R1S001 (c.d)		Cuộn	4			
4	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đen	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cuộn	3			
5	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đỏ	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cuộn	3			
6	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu vàng	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cuộn	3			
7	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu xanh	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cuộn	3			
8	Bếp cắt Plasma	P80; loại 1.5	Phục vụ sửa chữa		Cái	30			
9	Bì chũr thấp	Ø52x154mm	A-15YH1S080		Cái	1			
10	Bộ chế hòa khí	16100-K57-V01; Lắp đặt cho xe Honda Wave Blade	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	1			
11	Bộ đàm cầm tay	128 kênh, 8 zone, công suất 4W, công suất âm thanh 1500mW; IP67, màn hình LCD, Chuẩn D Trunking/single site/mã hóa giọng nói bảo mật thông tin; Kèm phụ kiện: pin, adapter, để sạc, cài...	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	2			
12	Bơm dầu	CB-10, Lưu lượng: 10ml/ phút; Áp suất: 2.5MPa; Tốc độ: 1450v/p; Công suất: 0.5 kW	Máy tiện ngang D-17J1S010		Cái	1			
13	Bơm dầu bằng pin	Lưu lượng: 80l/ph; cột áp bơm: 5m; Đường kính ống hút 41mm; Đường kính ống ra: 25mm; Công suất: 750W; Bao gồm phụ kiện pin, adapter... STR 750W	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	1			
14	Bơm thủy lực	700Bar, 4 lít; Lưu lượng @70bar (Output oil): 31 ml/chu kỳ; Lưu lượng @700 bar (Output oil): 3.2 ml/chu kỳ	Sửa chữa chung		Cái	1			
15	Bút xóa nước	CP-02; 12ml/cây	Phục vụ dán Bảng tài		Cây	6			
16	Cao su giảm chấn	18x35x10x6mm	NC.01.BC201~301; NC.02.BC101; NC.01.BC601		Cái	96			
17	Cao su giảm chấn	24.5x46x14x10mm	Thay cao su giảm chấn cho bơm nước tuần hoàn NC.01.PU301~302		Cái	48			
18	Cao su giảm chấn	30x52x14x10mm	Sàng quay đánh tời SC101~104		Cái	48			
			Thay cao su giảm chấn cho băng tải NC.01.BC201		Cái	48			

0010
C
KH
ĐAK

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	Cao su giám chấn	30x54x16x12mm	Thay cao su giám chấn cho bơm nước tuần hoàn NC.01.PU601~602		Cái	96			
20	Cao su giám chấn	30x57x14x10mm	Thay cao su giám chấn cho bơm nước tuần hoàn NC.01.PU201~203		Cái	96			
21	Cao su giám chấn	30x58x14x8mm	Thay cao su giám chấn bơm nước hồ cầu tư NC01.PU102		Cái	48			
22	Cao su giám chấn	36x72x16x12mm	Băng tải NC.02.BC201		Cái	48			
23	Cao su giám chấn	38.5x72x16x12mm	Sàng quay đánh tời SC101~104		Cái	48			
24	Cao su giám chấn	49x86x11x18mm	Quạt khối B-01R2S053a.b		Cái	100			
25	Cao su giám chấn	Ø100x100mm; đầu bu lông: M16x40mm	Cầu trục 2 dầm D-171IS001		Cái	4			
26	Cao su tấm	1500x6000x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Tấm	4			
27	Cáp thép	Ø12mm; 6x36+IWRC	Pa lăng A-02YH1S010, A-04YH1S018		Mét	50			
28	Cáp thép	Ø13mm; 35(W)x7; loại cáp mềm	Vật tư phục hồiPa lăng điện B-02R1S020bCầu trục một dầm B-04R1S005		Mét	60			
29	Cáp thép	Ø13mm; 6x36+IWRC	Pa lăng A-02YH1S011		Mét	20			
30	Cáp thép	Ø14mm; 7x35+IWRC	Pa lăng điện A-16YH1S026; A-19YH1S009		Mét	180			
31	Cáp thép	Ø16mm; 35(W)x7; loại cáp mềm	Pa lăng điện B-01R2S064c		Mét	40			
32	Cáp thép	Ø16mm; 6x36+IWRC	Cầu trục cấp than C02		Mét	60			
33	Cáp thép	Ø30mm; 6x36+FC	Thay cáp tời căng bằng băng tải BC02		Mét	150			
34	Cáp vải	Chất liệu polyester; 2 tấnx3m bán rộng 50mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	2			
35	Cáp vải	Chất liệu polyester; 3 tấnx3m bán rộng 75mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	2			
36	Cần siết lực	2179-125; Đầu vuông 1/2"; Dải lực N.m: 25 - 125 Nm; Chiều dài tổng: 438mm	Khu vực trực vận hành PD1, PD2 PD3, PD4, PD5, PD6, Tuyến khoáng, Sửa chữa điện		Cái	8			
37	Co đúc T tron	3/4"; mạ kẽm; ATE34	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04, khu vực D01&D02 và khu vực D08		Cái	45			
38	Co đúc tron 90 độ	3/4"; ACNE34; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04, khu vực D01&D02 và khu vực D08		Cái	23			
39	Cụm pully móc cầu	10 tấn; móc đơn xoay; pully đôi; dùng cho cáp thép D16mm	Pa lăng điện B-01R2S064c		Cái	1			
40	Cụm pully móc cầu	3 tấn; móc đơn; 1 pully; dùng cho cáp thép D12mm	Cầu trục dầm đơn 3 tấn NC.01.HT301		Cái	1			
41	Cụm pully móc cầu	3 tấn; móc đơn; 1 pully; dùng cho cáp thép D13mm	Pa lăng điện B-02R1S020b		Cái	1			
42	Cụm pully móc cầu	32 tấn; móc đơn, pully đôi; dùng cáp thép D26mm	Thay cụm pully móc cầu cầu trục 32/5 tấn NC.01.HT101		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
43	Chổi quét son	Bán rộng 5 cm	Phục vụ dán Băng tải NC.01.BC201~301; NC.02.BC101; NC.01.BC601		Cái	17			
44	Dao rọc giấy	Delit 2043	Phục vụ dán Băng tải NC.01.BC201~301; NC.02.BC101; NC.01.BC601		Cái	18			
45	Dầu vệ sinh	CRC CO CONTACT CLEANER 350g	Tủ điều khiển DCS, PLC		Chai	15			
46	Dây amiang	Ø12mm, đang xoắn, chịu nhiệt độ > 200°C, 10 mét/cuộn	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cuộn	10			
47	Dây curoa	5V 1300	Động cơ quạt hút khu khử mùi		Sợi	3			
48	Dây curoa	8V 2000	Thay dây curoa máy đập trục răng CR01-03		Sợi	30			
49	Dây curoa	B60	Máy đập trục NC.02.QLCL002		Sợi	2			
50	Dây curoa	HD1850 (07532007)	Thay dây curoa sáng rung SC201~202		Sợi	6			
51	Dây khí nén	Ø25xØ34mm; WP 40K BP 120K; 50m/cuộn; Áp lực làm việc: WP60 bar; Áp lực đột biến: BP150 bar	Thay dây vệ sinh nhà sáng xưởng tuyển		Cuộn	4			
52	Dây ruột gà xoắn	Ø6mm; 15m/bịch	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A- 19FIS003a, b		Bịch	6			
53	Dây rút nhựa	3x200mm; 100 sợi/bịch	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Túi	16			
54	Dây rút nhựa	5x300mm; 100 sợi/bịch	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Túi	16			
55	Dây rút nhựa	8x400mm; 100 sợi/bịch	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Bịch	16			
56	Đá mài xếp	Ø100x16x6mm	Phục vụ dán Băng tải NC.01.BC201~301; NC.02.BC101; NC.01.BC601		Viên	21			
57	Đất sét	Neosealb 3	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d); Tủ điều khiển DCS, PLC		Kg	122			
58	Đầu bấm ống thủy lực	1/4" ren trong	Máy đồ liệu A-01YHIS001, Máy rải liệu A-01YHIS002		Cái	144			
59	Đầu chuyển	3/4" sang 1/2"; Vật liệu hợp kim Cr-V	Sửa chữa chung		Cái	4			
60	Đầu chuyển	3/8" sang 1/2"; Vật liệu hợp kim Cr-V; ELORA 7905-1/2	Elora		Cái	1			
61	Đầu tắc léo	Đầu vuông 1"; Chiều dài tổng: 128mm; ELORA 795-1	Elora		Cái	1			
62	Đầu nối ống ruột gà	1-1/2"; ren ngoài; Vật liệu thép mạ kẽm	Máy tiện ngang D-17JIS010		Cái	10			
63	Đầu nối ống ruột gà	3/4"; ren ngoài; Vật liệu thép mạ kẽm	Máy tiện ngang D-17JIS011a,b; Máy tiện ngang D-17JIS012a,b,c		Cái	20			
64	Đầu nối ống ruột gà	DPT34; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04, khu vực D01&D02 và khu vực D08		Cái	48			
65	Đầu nối ren ngoài	Ø34mm, đầu nối ống đuôi chuột Ø27x50mm	Sửa chữa đường ống nước vệ sinh xưởng Tuyển		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
66	Đầu nối ren ngoài	Ø34mm, đầu nối ống đuôi chuột Ø34x50mm	Sửa chữa đường ống nước vệ sinh xường Tuyền		Cái	6			
67	Đầu tuýp	60mm; 3/4inch; lục giác	Sửa chữa chung		Cái	2			
68	Giảm chấn cao su	Ø100x100mm; liên kết 01 bulong M14x40mm	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	4			
69	Giảm chấn hình sao	F105xF50 6 cánh	Bơm nước làm mát xi B-05RIS046a,b		Cái	2			
70	Giảm chấn hình sao	F154xF80mm; 6 cánh	Bơm nước lọc D-05SIS003a/b		Cái	2			
71	Giảm chấn hình sao	MT11; 295x170x50mm; z=10; Vật liệu nhựa PU	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	3			
72	Giảm chấn hình sao	Ø100xØ115xØ200x34mm; 10 cánh	Máy nén khí B-04RIS001a,b,c		Cái	1			
73	Gioăng cao su	10x17.5x28mm, loại chữ U ngang có rãnh khí	Lắp xe TY120		Mét	21			
74	Gioăng cao su	Ø27x3.5mm; Vật liệu EPDM	Ống thủy lực van cấp than		Cái	10			
75	Gioăng cao su	Ø588xØ488x1.5mm; Vật liệu EPDM	Bơm dòng dây bê lắg A-13YH2S002b/d		Cái	4			
76	Gioăng cao su	Ø58x3.5mm; Vật liệu EPDM	Ống thủy lực van cấp than		Cái	20			
77	Gioăng chỉ tằm	1200x1200x5mm	Vật tư phục hồi van DN700		Tầm	2			
78	Gioăng xếp chỉ	155x205x4.5mm	Bồn hòa tách A-06YH1S002a		Cái	2			
79	Hộp box nối ống kèm 3 ngã	3/4", HC31075; vật liệu thép mạ kẽm	Hệ thống chiếu sáng B-02		Cái	20			
80	Kéo bọt nở	750ml	Tủ điều khiển DCS, PLC		Chai	60			
81	Keo silicone	A300; 300ml	Phục vụ thay máng phiếu thân sáng quay SC101, SC103		Bình	20			
82	Kẹp ống thép	3/4"; AKOE34; có đế	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04, khu vực D01&D02 và khu vực D08		Cái	370			
83	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 30 tấn; hành trình nâng: 200mm; chiều cao lớn nhất: 520mm; chiều cao nhỏ nhất: 320mm; DR-30200	Sửa chữa chung		Cái	1			
84	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 50 tấn; hành trình nâng: 200mm; chiều cao lớn nhất: 533mm; chiều cao nhỏ nhất: 333mm; DR-50200	Sửa chữa chung		Cái	1			
85	Khớp nối ống tron	DPTT34; thép mạ kẽm	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04 và D08		Cái	128			
86	Lốp xe	2.50-17	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	4			
87	Lốp xe	2.75-17	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	4			
88	Lưỡi dao dọc giấy	Deli 2011 (10 cái/hộp)	Phục vụ dán Băng tải NC.01.BC201~301; NC.02.BC101; NC.01.BC601		Hộp	18			
89	Lưỡi dao rọc giấy	A100 (10 cái/hộp)	Máy rải liệu A-01YH1S002		Hộp	11			
90	Lưỡi gá móc cầu	115x40x4mm, cho móc cầu 3 tấn, có khóa an toàn, vật liệu: thép	Sửa chữa móc cầu palang		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
91	Lưỡi gá móc cầu	135x40x4mm, cho móc cầu 5 tấn, có khóa an toàn, vật liệu: thép	Sửa chữa móc cầu palang		Cái	6			
92	Lưỡi gá móc cầu	65x35x4mm, cho móc cầu 1 tấn, có khóa an toàn, vật liệu: thép	Sửa chữa móc cầu palang		Cái	2			
93	Máng nhựa	100x100x2000mm; vật liệu nhựa	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Cây	5			
94	Máng nhựa	25x25x2000mm	Lắp đặt đầu nối tủ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Cây	1			
95	Máng nhựa	40x40x2000mm; SWD4040	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b; Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cây	18			
96	Máng nhựa	45x45x1700mm	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d); Thay thế cho tủ điều khiển bơm bùn tuần hoàn D-03S2S004(a,b)		Cây	30			
97	Máy đo độ rung	Phạm vi đo: Gia tốc: 0.1-199.9 m/s ² ; Vận tốc: 0.1-199.9mm/s; biên độ: 0.001-1.999mm; RION VM-63C	Sửa chữa thiết bị		Cái	2			
98	Máy gia nhiệt vòng bi	Công suất: 5kVA; Nguồn điện: 380V, 50Hz; Nhiệt độ gia nhiệt: 240°C; Trọng lượng vòng bi tối đa: 65kg; IDmin: Ø30mm; OD max: Ø500mm; DX-5.0	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	1			
99	Máy hàn điện tử	Điện áp vào 1 pha 230±15%; công suất nguồn vào: 9.3KVA; khoảng dòng ra: 40-250A; Bộ gồm: máy, dây nguồn, kim hàn, kẹp Mass; HK 250Z	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	2			
100	Máy khoan pin	Tốc độ không tải: 0-2200v/ph; Tốc độ đập: 0-33.000lần/ph; Lực siết khóa tối đa: 65Nm; bao gồm 2 pin Li-ion 40V-2.5Ah, sạc nhanh; Makita HP002GD201	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	1			
101	Máy khoan pin	Tốc độ không tải: 450/1700v/ph; Momen tối đa: 54Nm; bao gồm 2 pin Li-ion 18V-1.5Ah, sạc; Bosch GSB 180-LI	Công cụ dụng cụ		Cái	1			
102	Máy mài khuôn	Công suất: 750W; Điện áp 220V; tốc độ không tải: 7000-28000v/ph; Makita GD0800C	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	1			
103	Máy phun sương	1300W; 220V/50Hz; áp lực phun 10MPa; lưu lượng 8 lít/phút; Bao gồm 40 búp phun, ống dẫn: KS-270	Dập bụi cho xilo than cám		Bộ	1			
104	Máy rửa xe	Công suất 7500W; áp lực phun 250bar/3600PSI; Lưu lượng nước 14lít/phút; 380V/50Hz; bao gồm: dây hút, dây phun áp lực 15m, búp phun, súng rửa; Lucky 3600 PSI	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	1			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
105	Móc lết răng	48" dài 1200mm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phần xương		Cái	2			
106	Móc cầu	2 tấn	Pa lăng A-04YH1S018		Cái	1			
107	Móc cầu pa lăng	3 tấn, móc đơn, 1 pully, dùng cho cáp thép D14mm	Pa lăng điện A-16YH1S026; A-19YH1S009; A-18YH1S013		Cái	3			
108	Mũi khoan bê tông	Ø6mm; Dạng gai	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04 và D08		Cái	3			
109	Mũi khoan thép	4-22mm; Unika SPQ-422	Lắp đặt thay thế các bóng đèn của hệ thống chiếu sáng khu vực D01&D02		Cái	5			
110	Nẹp luồn dây điện	20x10x0.7x1700mm; NNV1720; Vật liệu Nhựa PVC màu trắng	Hệ thống điện phòng phân tích D27		Cây	10			
111	Ni lông cừu	2000x2000x20mm; Tỉ trọng: 0.45-1.00g/cm3	Máy nghiền bi A-04YH1S001a/b/c		Tám	3			
112	Nối ren 2 đầu	M21 Ren 16G	Máy đỡ liệu A-01YH1S001, Máy rải liệu A-01YH1S002		Bộ	144			
113	Nước lau kính	580ml/chai	Tủ điều khiển DCS, PLC		Chai	10			
114	Ốc siết cáp	Ø30mm; vật liệu thép	Thay cáp tời căng bằng băng tải BC02		Cái	10			
115	Ốc siết cáp	PG11; Vật liệu nhựa	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	30			
116	Ốc siết cáp	PG13.5; Vật liệu nhựa	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	90			
117	Ốc siết cáp	PG21; Vật liệu nhựa	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	30			
118	Ốc siết cáp	PG9; Vật liệu nhựa	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	30			
119	Ống cao su	Ø27x20000mm; BP=10bar; bố vải	Bơm tro B-03R2S001 A-d B-03R2S002 A-d Bơm đá với B-13R1S008a,b B-13R1S014		Cuộn	1			
120	Ống cao su bố vải	Ø34mm; 20bar; 4 lớp bố đủ; cao su cao cấp	Phục vụ vệ sinh xương tuyến		Mét	100			
121	Ống gen co nhiệt	Ø45/25mm	Bảo vệ cáp động lực động cơ thiết bị khu vực A-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Mét	10			
122	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø38x5mm	Máy lọc dầu di động		Mét	20			
123	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø42x5mm	Thay thế ruột gà cấp nguồn động cơ khu vực A-13.1; A-13.2		Mét	100			
124	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø50x5mm	Máy lọc dầu di động		Mét	10			
125	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø58x5.5mm	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08		Mét	50			
126	Ống nhựa mềm lõi thép	Ø76x5.5mm	Sửa chữa hệ thống đầu cấp cho các bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-07; A-08; Thay thế ruột gà cấp nguồn động cơ khu vực A-13.1; A-13.2		Mét	110			
127	Ống nhựa teflon	Ø10x7.5mm; vật liệu PTFE; 50m/cuộn	Bơm chất trợ lọc vào bồn nước nóng A-16YH1S019		Cuộn	2			

256
HI NH
ÁP ĐC
NGHI
NG SÀN
ÔNG TY
AK NÓN
LAP-

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
128	Ống ruột gà	Ø25/32mm; Vật liệu HDPE	Lắp bổ sung nguồn sửa trạm bơm từ nguồn máy phát điện; cấp quang hồ cầu tự; Lắp đặt đầu nối từ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Mét	600			
129	Ống ruột gà	Ø30/40mm; Vật liệu HDPE	Lắp đặt đầu nối từ điện điều khiển tự động cửa xả số 01 và cửa xả số 03		Mét	300			
130	Ống ruột gà lõi thép bọc inox 304	OMI12	Lò hơi B-01R2S050b		Mét	100			
131	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB100	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(c,d)		Mét	100			
132	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB112	Máy tiện ngang D-17JIS010		Mét	20			
133	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB12; 50 mét/cuộn	Bảo dưỡng các thiết bị đo		Cuộn	1			
134	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34	Máy tiện ngang D-17JIS011a,b; Máy tiện ngang D-17JIS012a,b,c; Thay thế từ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Mét	120			
135	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34; 50 mét/cuộn	Bảo dưỡng các thiết bị đo		Cuộn	1			
136	Ống ruột gà lõi thép mạ kẽm bọc nhựa	DPON34	Lắp đặt thay thế hệ thống chiếu sáng khu vực D01&D02		Cuộn	1			
137	Ống thép luồn dây điện	EMT34; Ø23.24x1.25x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04, khu vực D01&D02 và khu vực D08		Cây	123			
138	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, L=1200mm bấm ren 1 đầu 1/2"-14NPT 1 đầu DIN 1/2", 15L-M22x1.5	Van cấp than lò sinh khí		Cái	4			
139	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, L=1400mm bấm ren 1 đầu 1/2"-14NPT 1 đầu DIN 1/2", 15L-M22x1.5	Van cấp than lò sinh khí		Cái	4			
140	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, L=1800mm bấm ren 1 đầu 1/2"-14NPT 1 đầu DIN 1/2", 15L-M22x1.5	Van cấp than lò sinh khí		Cái	4			
141	Ống thủy lực	DN12 1/2" WP 275bar, L=2400mm bấm ren 1 đầu 1/2"-14NPT 1 đầu DIN 1/2", 15L-M22x1.5	Van cấp than lò sinh khí		Cái	4			
142	Ống thủy lực	Ø13x24.8mm; 36MPa; 602-1302-36MPa	Máy dỡ dỡ liệu A-01YH1S001, Máy rải liệu A-01YH1S002		Mét	300			
143	Ống xả	18350-K89-V50 phù hợp với xe Honda Wave Blade	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	1			
144	Phốt	100x125x12 HMSA10 RG	Bơm huyền phù A-16YH1S002b		Cái	1			
145	Phốt	110x135x13	Bơm nước lạnh D-06S1S001c		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
146	Phốt	110x140x14 HMSA10 RG	Bơm bùn NC.01.Pu702		Cái	1			
147	Phốt	110x150x12 HMSA10 RG	Bơm bùn NC.01.Pu601		Cái	2			
148	Phốt	130x160x12 HMSA10 RG	Bơm bùn NC.01.Pu601		Cái	4			
149	Phốt	140x170x15 HMSA10	Phốt hộp giảm tốc bồn dung dịch thô A-11YHIS001a		Cái	1			
150	Phốt	160x190x15 HMSA10 RG	Phốt hộp giảm tốc bồn A-13YHIS023a		Cái	2			
151	Phốt	190x220x15 HMSA10 RG	Phốt hộp giảm tốc bồn dung dịch thô A-11YHIS001a		Cái	2			
152	Phốt	200x220x12 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc cấp 1 và cấp 2 bồn cáo bồn lắng 1 A-08YHIS001		Cái	1			
153	Phốt	20x40x8	Máy dẫn băng tải		Cái	2			
154	Phốt	31Y1-31320	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Bộ	2			
155	Phốt	45x62x8 HMSA10 RG	Băng tải quặng tinh NC.01.Be501		Cái	1			
156	Phốt	50x65x8 HMSA10 RG	Băng tải quặng tinh NC.01.Be501		Cái	1			
157	Phốt	55x100x10 HMSA10 RG	Máy cấp liệu lắc NC.02.Fe06; FE07		Cái	4			
158	Phốt	65x90x10 HMSA10 RG	Thay thế phốt làm kín bơm dòng tràn bồn rửa 2 đến bồn rửa 6		Cái	2			
159	Phốt	70x100x10 HMSA10 RG	Phục hồi hộp giảm tốc cấp 1 và cấp 2 bồn cáo bồn lắng 1 A-08YHIS001		Cái	1			
160	Phốt	80x105x10 HMSA10 RG	Sàng quay đánh toi NC.01.SC101; SC103		Cái	2			
161	Phốt	80x110x12 HMS5 V	Bơm huyền phù A-16YHIS002b		Cái	1			
162	Phốt	85x110x12 HMSA10 RG	Sàng quay đánh toi NC.01.SC101; SC103; Thay thế phốt làm kín bơm dòng đáy bồn dự phòng đến bồn rửa 6		Cái	5			
163	Phốt	90x110x10	Bơm nước nóng D-06SIS003a		Cái	2			
164	Phốt	90x140x13	Xe xúc lật HUYNDAI HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	1			
165	Phốt	95x120x12 HMSA10 RG	Thay thế phốt làm kín bơm dòng tràn bồn rửa 2 đến bồn rửa 6		Cái	2			
166	Phốt bơm nước V	18x26x6mm	Máy dẫn băng tải		Cái	12			
167	Phốt chắn bụi	VA-045-BX (45x50x7)	Động cơ quạt root khu khử mùi		Cái	4			
168	Phốt thủy lực	140x155x10	Sửa chữa đội thủy lực 100 tấn		Cái	2			
169	Phốt thủy lực	140x160x12	Sửa chữa đội thủy lực 100 tấn		Cái	4			
170	Phốt thủy lực	200x180x12	Sửa chữa đội thủy lực 100 tấn		Cái	4			
171	Phốt thủy lực	45x53x5/6.5	Ống thủy lực van cấp than		Cái	10			
172	Phốt thủy lực	45x57x5/9	Ống thủy lực van cấp than		Cái	10			
173	Quai nhé	Ø8mm; vật liệu inox	Sửa chữa ống dẫn khí gas oxy phục vụ sửa chữa		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
174	Ray C	C30x32x1.5mm; 3 mét/thanh; bao gồm phụ kiện con lăn trượt cặp; con lăn dẫn hướng; kẹp cố định; kẹp nối ray, ..., vật liệu SUS304	Ray lấy điện cầu trục mức bun C07		Cây	19			
175	Sơn chống gỉ	Màu ghi	Che chắn tủ điện điều khiển thiết bị khu vực A-05		Kg	10			
176	Súng cắt Plasma	Black Wolf P80 (5m)	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
177	Súng siết bu lông	Khả năng siết M12-M36; Bu lông chịu lực: M10-M27; Tua vít 4 cạnh 19mm; đầu lắp socket 3/4"; Tốc độ đập max: 2.500l/p; Tốc độ không tải max: 1.800 v/p; Momen xoắn: 1.630 Nm	Phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng trong phân xưởng		Cái	2			
178	Tấm gia nhiệt dẻo silicon	kích thước 200x860 mm; 240vac, 800w; 30-150 độ c	Thay thế tủ điều khiển hệ thống định lượng PAC1, PAM1, PAC2		Cái	12			
179	Tấm gioăng chì (graphite)	Sợi thép 1500x1000x3 mm	Sửa chữa chung		Tấm	2			
180	Tấm lọc	1000x2000x10mm; vật liệu than hoạt tính	Quạt hồi liệu B-01R2S054a,b,c,d		Tấm	4			
181	Tôn lấy sáng	2000x1000x0.45mm; Vật liệu composit	Sửa chữa đoạn tôn che chắn mặt bằng tải BNC.02.BC301		Tấm	50			
182	Túi hút ẩm	Silica Gel, 500g/túi	Tủ điều khiển DCS, PLC		Bịch	120			
183	Thuốc cặp	Phạm vi đo: 0-300mm; độ chia: 0.02mm; độ chính xác: ±0,06mm; chiều dài mỏ cặp: 200mm; Mitutoyo 530-114	Phục vụ sửa chữa		Cái	1			
184	Thuốc cuộn	3mx13mm	Sửa chữa chung		Cái	2			
185	Thuốc cuộn	5.5mx19mm; KMC-34 4090357	Phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa		Cái	8			
186	Van thủy lực	DSG-02-2B2-LW; Điện áp DC24V; Lưu lượng qua van 60 lít/phút.	Máy tiện đứng D-1711S009		Cái	6			
187	Vít bắn tôn	M5x40mm; Đầu mũ lục giác; 200 cái/bịch	Bắn tôn che bằng tải NC.02.BC301; NC.03.BC01		Bịch	25			
188	Vít bắn tôn	M6x25mm; 200 cái/bịch	Thay thế cho hệ thống chiếu sáng khu vực D03&D04 và D08		Bịch	3			
189	Vít cá đầu dù	2cm; 100 cái/bịch	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Bịch	5			
190	Vít cá đầu dù	3cm; 1kg/bịch	Máy nén khí trục vít D-02RIS001(c,d)		Bịch	5			
191	Xăng thơm	Axetone (Bulyl Acetate)	Máy rải liệu A-01YHIS002; Phục vụ dán Băng tải NC.01.BC201~301; NC.02.BC101; NC.01.BC601		Lít	21			
192	Bộ lọc khí	BFC4000; gồm lọc BFR4000+BL4000; kích thước công: 1/2"; áp suất điều chỉnh: 0.15-0.9MPa; áp suất làm việc tối đa: 1.0MPa	Thay thế bộ lọc khí cho hệ thống đường ống khí nén khu vực A-08		Cái	2			
193	Bộ lọc khí nén	TSL25; kích thước công: 1"; áp suất điều chỉnh: 0.15-1.0MPa; áp suất làm việc tối đa: 1.0MPa	Máy lọc bụi túi A-19FIS001; A-19FIS003a, b		Cái	3			
194	Lọc dầu động cơ	11N4-70110SE	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01, 02, 03		Cái	6			

370010
CƠ
KH
ĐAK

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
195	Lọc dầu động cơ	11NA-70110SE	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03, 04, 05		Cái	6			
196	Lọc nhiên liệu	CX0708	Xe nâng Lonking FD20 XN05		Cái	1			
197	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70010-AS	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03, 04, 05		Cái	6			
198	Lọc nhiên liệu tinh	11E1-70210-AS	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01, 02, 03		Cái	6			
199	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70010-AS	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01, 02, 03		Cái	6			
200	Lọc nhiên liệu thô	11E1-70210-AS	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03, 04, 05		Cái	6			
201	Lọc tách nước	11LF-20920-SE	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03, 04, 05		Cái	6			
202	Lọc tách nước	11NA-72011-SE	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01, 02, 03		Cái	6			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 13: Van, phụ tùng sửa chữa van các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Phao cơ	DN15 SUS304 (CF8)	Thay van cấp nước khay tro lò sinh khí 1,2,4,7,9,10		Cái	6			
2	Rọ bơm	DN50; PN10 SUS304; kiểu mặt bích DN10; PN16; Vật liệu đóng: A28X-16T; Áp suất làm việc: 0.2-16 kg/cm2; áp suất đặt: 10kg/cm2	Ông hút bơm dung dịch với		Cái	2			
3	Van an toàn	DN15; PN16; HT200; A27W-16T; dài áp suất làm việc 0.3-0.7MPa, áp suất cài đặt 0.55MPa	Sửa chữa máy nén khí D17TX200500		Cái	1			
4	Van an toàn	DN15; PN16; HT200; A27W-16T; dài áp suất làm việc 0.3-0.7MPa, áp suất cài đặt 0.55MPa	Lọc bụi túi A-02FIS002		Cái	2			
5	Van an toàn	DN40; PN16; CF8; A48W-16P áp làm việc 0.7-1MPa, áp suất đặt 0.8MPa	Cửa ra bồn hóa chất PAC, PAM C07		Cái	1			
6	Van bi tay gạt	DN25; PN16; CF8 (SS304); van 3 mảnh	Thay thế van nhập liệu bơm chất trợ lắng ban đầu DW232 A-09YHIS010a/b		Cái	6			
7	Van bi tay gạt	DN25; PN16; SUS304; Q11F-16P	Thay van nước vệ sinh khu vực xưởng tuyển		Cái	6			
8	Van bi tay gạt	DN40; PN16; SUS304; Q11F-16P	Van lấy mẫu tro B-03		Cái	8			
9	Van bi tay gạt	DN50; PN16; CF8; van 3 mảnh	Thay thế van nhập liệu bơm chất trợ lắng sau pha A-09YHIS019a/b		Cái	4			
10	Van bướm	DN100; PN10; WCB; vật liệu đĩa van: CF8, gioăng cao su: Viton, BV-730	Thay thế van xuất liệu bơm A-09YHIS015a/b		Cái	4			
11	Van bướm	DN150; PN10; QT450; D341X-10Q	Hệ thống đường ống cá nước sinh hoạt J2		Cái	2			
12	Van bướm	DN150; PN10; WCB; vật liệu đĩa van: CF8, gioăng cao su: Viton, BV-730	Thay thế van xuất liệu bơm A-09YHIS003a/b		Cái	3			
13	Van bướm	DN250; PN16; WCB; D343Y-16C	Thay thế van xuất liệu bơm E-01S6S003c/d		Cái	2			
14	Van bướm	DN65; PN10; WCB; D371X-10C	Khu vực D-11		Cái	4			
15	Van bướm	DN80; PN16; QT450; D341X-16Q	Thay thế cho bơm nước tăng áp D-03S3007b		Cái	1			
16	Van cầu	DN150; 10K; CF8(SUS304)	Máy cấp liệu xích NC.01.CF03-04		Cái	2			
17	Van cầu	DN25; PN10; SUS304; J11W-10P	Thay thế van đường ống chất trợ lắng bồn dự phòng và rửa 1 A-08YHIS003; A-08YHIS004		Cái	9			
18	Van cổng	DN100; PN16; WCB; Z41Y-16C	Thay van đường ống chia nhánh bơm bổ sung PU301~302; Van cấp nước nóng bồn nước nóng A-11YHIS012		Cái	2			
19	Van cổng	DN125; PN16; WCB; Z41Y-16C	Bồn nước nóng A-16YHIS019; Máy nén khí li tâm D-01RIS001a		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
20	Van cổng	DN150; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van đầu ra bơm nước thải A-14YH3S009; Máy sấy khô đông lạnh D-02R1S003(a,b,c,d)		Cái	5			
21	Van cổng	DN200 (8"); Class 150; CF8	Van đầu vào bơm kiểm A-11YH1S011b		Cái	1			
22	Van cổng	DN200(8"); Class 150; CF8/SUS304	Van đầu ra bơm kiểm A-12YH1S005b		Cái	1			
23	Van cổng	DN200; PN16; WCB; Z41Y-16C	Máy cấp liệu xích NC.01.CF03-04; Thay van nước chia nhánh cos 0 đường ống bơm tuần hoàn		Cái	10			
24	Van cổng	DN25; PN16; CF8; Z41W-16P	Cửa ra bồn hóa chất PAC,PAM C07		Cái	2			
25	Van cổng	DN250; PN16; QT450; Z45T-10/16Q	Thay van thải bùn dầu ra sàng rung SC201		Cái	2			
26	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van đầu ra bơm nước cái A-13YH2S004a/b		Cái	1			
27	Van cổng	DN300; PN16; WCB; Z41Y-16C	Thay van cổng bơm nước hồ cầu tư PU101		Cái	1			
28	Van cổng	DN32; PN100; A105; Z61H-100C	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	1			
29	Van cổng	DN350; PN16; WCB; Z41Y-16C	Thay van đầu vào bơm bùn bể cô đặc PU601-602		Cái	2			
30	Van cổng	DN40; PN16; WCB; Z41Y-16C	Đường ống nước vánh khuyến bể cô đặc TH101-201		Cái	8			
31	Van cổng	DN50; PN10; WCB; Z41H-10C	Bunker xi B-03R1S005		Cái	1			
32	Van cổng	DN50; PN100; A105; Z61H-100C	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	1			
33	Van cổng	DN50; PN16; CF8; Z41W-16P	Cửa ra bồn hóa chất PAC,PAM C07		Cái	3			
34	Van cổng	DN65; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van pha loãng Cyclone A-13YH1S023a; A-13YH1S024a		Cái	2			
35	Van cổng	DN80; PN16; WCB; Z41Y-16C	Thay van cổng DN80 đường ống nước bơm bổ sung PU301-302; Bơm nước ngưng đặt yếu cầu A-15YH1S043a,b. Bơm nước ngưng không đặt yếu cầu S042a,b. Bơm nước ngưng lần 1 A-15YH1S039a,b. Bơm nước ngưng lần 2 A-15YH1S040a,b		Cái	10			
36	Van chữ Y	DN100; PN16; WCB; Js45Y-16C	Bơm nước cái đi hiệu chỉnh A-15YH1S026b		Cái	1			
37	Van chữ Y	DN150; PN16; WCB; Js45Y-16C	Van dòng chảy tuần hoàn Cyclone A-13YH1S023a,b,c		Cái	3			
38	Van chữ Y	DN200; PN16; WCB; Js45Y-16C	Thay thế van xuất liệu bơm dòng tràn bồn rửa 6 A-08YH1S028a/b		Cái	2			
39	Van chữ Y	DN250; PN16; WCB; Js45Y-16C	Van đầu ra bơm A-13YH1S022a,d		Cái	2			
40	Van điều áp	K22JK-40W; DN40; PN8MPa	Bơm tro B-03R2S001 A-d B-03R2S002-d		Cái	1			
41	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fb44Y-16C	Bơm kiểm sau cô đặc A-15YH1S053, bơm kiểm đặt yếu cầu A-15YH1S057b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
42	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C; Mặt bích vuông	Van xả các bộ trao đổi nhiệt S001b/e/f		Cái	3			
43	Van màng	DN100; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn chứa hạt nhựa B-05RIS035		Cái	2			
44	Van màng	DN300; PN16; WCB; G41F46-16C	Bơm axit bần A-15YHIS066a		Cái	1			
45	Van màng	DN80; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn chứa axit B-05RIS017		Cái	2			
46	Van một chiều	DN25; PN16; CF8M, dạng viên bi	Thay thế van một chiều hệ thống pha chất trợ lắng DW232		Cái	1			
47	Van một chiều	DN300; PN16; QT450; H44X-10/16Q; 12 lỗ Ø26; Đường kính tâm lỗ D = 410mm	Thay van 1 chiều bơm nước hồ cầu tư PU101		Cái	1			
48	Van một chiều	DN40; PN16; CF8; H44W-16P	Cửa ra bồn hóa chất PAC, PAM C07		Cái	1			
49	Van một chiều	DN400; PN16; QT450; H44T-16Q; L=810mm	Thay van 1 chiều đường ống nước bơm nước hồ cầu tư		Cái	1			
50	Van một chiều	DN50; PN10; WCB; H44J-10C	Khu vực D-11		Cái	2			
51	Van một chiều	DN50; PN16; CF8M, dạng viên bi	Thay thế van một chiều hệ thống pha chất trợ lắng DW232		Cái	1			
52	Van cầu (van điều tiết)	DN100; PN160; WCB; ZAZM-160C; Không bao gồm phần điều khiển	Bơm cấp B-01R2S013b		Cái	1			
53	Van cổng (van điện)	DN200; PN16; WCB; Z941H-16C; Bao gồm phần điều khiển ZB30T-18/40S; 300N.m; 18r/min, 380VAC, 0.37kW	Bộ gia nhiệt cao áp B-01R2S010		Cái	1			
54	Van cổng (van khí động)	DN80; PN10; WCB; Z644TC-10C; T=200°C	Bơm tro B-03R2S001 A-d B-03R2S002-d		Cái	1			
55	Van dao điện	SYM-500; DN500; PN10; vật liệu HT250; vật liệu làm kín bằng đồng	D-10S2S004a,b		Cái	2			
56	Van điều khiển tự động	DN50; SUS316; 13312A4-21-050	Thay thế van điều áp bơm nước kiểm A-09YHIS011a		Cái	1			
57	Van điều tiết	DN200; PN16; WCB; LGZDLM-16K; bao gồm bộ điều khiển van M8630S (80-200Nm; 2kW; 3.5A; 198-242V; IP67)	Bình khử khí B-01R2S018b		Cái	1			
58	Van góc (van điện)	DN150; PN25; WCB; đĩa van đẩy vào bên trong khi mở, vị trí hộp trợ lực lắp được cho bộ điều khiển van ZB30T-18/40WS; 300N.m; 18r/min, 380VAC, 0.37kW	Bồn hòa tách A-06YHIS002a		Cái	1			
59	Bộ điều khiển van	DZW250-24-A00-WK; Tốc độ đầu ra: 24r/min; mô men xoắn danh nghĩa: 2500Nm; Công suất động cơ 5.5kW	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06YHIS001a, A-06YHIS001b		Cái	2			
60	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB10.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN250); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van bướm điều khiển máy lọc lá A-11YHIS003		Cái	1			
61	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN350); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van bướm điều khiển máy lọc lá A-11YHIS003		Cái	2			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
62	Bộ điều khiển van	M8610S; 20-50Nm; 7-36r/min; 220V; 50Hz; 0.5kW; 1.5A; -25°C~+70°C (không gồm phần trợ lực)	Bồn nước nóng A-02YH1S002		Cái	1			
63	Bộ điều khiển van	M8620S; 40-100Nm; 7-36r/min; 0.85kW Z30-24W; IP55; 1.1kW; 300 N.m; 24 r/min; 380V	Van điện A-13YH1V65b D-10S2S003a,b		Cái	1			
64	Bộ điều khiển van	ZB40T-12/60S; 400N.m; 12r/min, 380VAC, 0.37kW	Lò hơi số 1 B-01R2S050a (Van cấp nước bình khử khí B-01R9V006)		Cái	1			
65	Bộ điều khiển van	ZC60-24; 600 N.m; 24v/min; 1.5kW; IP65; 380V; chủng loại ON/OFF, bao gồm bộ chuyển đổi khớp nối. Dùng cho van chữ Y DN250 PN16 WCB, Ty van 46mm	Thay thế bộ điều khiển van cho van nhập liệu bơm dòng đáy bồn rửa 1 A-08YH1S018a/b/c		Cái	3			
66	Bộ điều khiển van	ZHB800-25; 800Nm; dùng cho van bướm DN250; PN16; WCB	Van điện trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S008		Cái	1			
67	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN400); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van bướm điều khiển máy lọc lá A-11YH1S003c		Cái	1			
68	Bộ điều khiển van	Sử dụng cho van chữ Y: DN400, PN16, WCB, JS545Y- 16C, bao gồm quả trám+Mặt bích làm kín	Thay thế phụ tùng van cho van nhập liệu bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013b/d		Bộ	2			
69	Phụ tùng van	Sử dụng cho van góc: DN250; PN20; WCB; Ft44Y-20C; bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín	Bồn kết tinh A-13YH1S001a~ A-13YH1S007		Bộ	1			
70	Phụ tùng van	Sử dụng cho van góc: DN300; PN20; WCB; Ft44Y-20C; bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín	Bồn kết tinh A-13YH1S001a~ A-13YH1S007		Bộ	1			
71	Phụ tùng van								
		Tổng cộng trước thuế							
		Thuế V.A.T						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

256
H NHA
P DO
NGHI
G SAN
ONG TY
K NON
LAP

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 4/2025

Kèm theo công văn số: 2359/DNA-TTV ngày 14/7/2025

Đơn hàng mua sắm số 14: Vòng bi các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
Phần 1: Vòng bi hãng SKF dùng cho các thiết bị có tính chất đặc thù quan trọng Phao cơ									
1	Gối đỡ + vòng bi	UCP 206	Thay gối đỡ vòng bi cụm cần dây curoa sáng rung SC201		Cái	2			
2	Ống lót trục	99052	Băng tải quảng tỉnh NC.01.Bc501		Cái	1			
3	Vòng bi	6312	Gối trục bơm nước lạnh D-07S1S002a		Vòng	2			
4	Vòng bi	6314	Động cơ A-11YH1S001a; A-13YH1S028a; Động cơ bồn kết tinh GD I		Vòng	6			
5	Vòng bi	6316	Động cơ bồn kết tinh GD 2		Vòng	6			
6	Vòng bi	6317	Động cơ bơm A-12YH1S014b; A-13YH1S014c		Vòng	4			
7	Vòng bi	6319	Động cơ bơm A-11YH1S002a; Động cơ bơm A-11YH1S005a; A-13YH1S010; Động cơ bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009d		Vòng	6			
8	Vòng bi	6322	Động cơ bơm A-13YH1S026a; A-14YH2S011d; Động cơ bơm A-11YH1S002a		Vòng	3			
9	Vòng bi	22216 E	Ru lô tạo góc ôm; Băng tải cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC101~102; BC301; Gối trục bơm dung dịch tinh A-12YH1S014b		Vòng	5			
10	Vòng bi	22218 E	Băng tải cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC101~102		Vòng	6			
11	Vòng bi	22220 E	Băng tải cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC101; Băng tải sản phẩm máy đập trục răng NC.01.BC301; Thay vòng bi gối trục cánh khuấy bồn pha keo tụ TA03~TA04		Vòng	16			
12	Vòng bi	22309 E	Gối trục bơm sữa với A-11YH1S009a		Vòng	1			
13	Vòng bi	22312 E	Thay vòng bi gối thanh truyền máy cấp liệu lác FE07		Vòng	2			
14	Vòng bi	22316 E	Bơm huyền phù A-16YH1S002b		Vòng	1			
15	Vòng bi	22320 E	Gối trục bơm A-13YH1S010; A-13YH2S002a		Vòng	2			
16	Vòng bi	32012 X/CL7C	Phục hồi hộp giảm tốc cấp 1 và cấp 2 ban cáo bồn lắng I A-08YH1S001		Vòng	2			
17	Vòng bi	32215	Thay thiết vòng bi hộp giảm tốc cánh khuấy bồn nước thải A-08YH1S011d		Vòng	1			
18	Vòng bi	32309 B/CL7C	Hộp giảm tốc bồn dung dịch thô A-11YH1S001a (phục hồi)		Vòng	2			



STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	Vòng bi	32315	Hộp giảm tốc bồn dung dịch thô A-11YH1S001a (phục hồi)		Vòng	2			
20	Vòng bi	52218	Bàn cào Oxalat A14.3		Vòng	2			
21	Vòng bi	6004-2Z	Động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Vòng	3			
22	Vòng bi	6040 M	Phục hồi hộp giảm tốc cấp 1 và cấp 2 bồn cào lắng 1 A-08YH1S001		Vòng	1			
23	Vòng bi	608-2Z/C3	Tủ sấy B-07R1S004		Vòng	4			
24	Vòng bi	6202-2RS1	Quạt hút gió khu vực B-01		Vòng	8			
25	Vòng bi	6204-2RS1	Máy dẫn băng tải		Vòng	4			
26	Vòng bi	6205-2RS1	Máy tiện đứng D-17J1S009		Vòng	2			
27	Vòng bi	6205-2Z	Động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Vòng	3			
28	Vòng bi	6206-2RS1	Máy tiện đứng D-17J1S009		Vòng	4			
29	Vòng bi	6206-2Z/C3	Động cơ bồn nước thải A-14YH2S015		Vòng	2			
30	Vòng bi	6208-2Z	Động cơ bơm lọc yếu A-14YH2S009b		Vòng	2			
31	Vòng bi	6209/C3	Bơm nước mềm A-15YH1S062b		Vòng	2			
32	Vòng bi	6209-2Z/C3	Động cơ bồn sữa với A-11YH1S008a,b		Vòng	2			
33	Vòng bi	6212	Bơm nước ngưng lần 2 A-15YH1S040b		Vòng	1			
34	Vòng bi	6212-2Z/C3	Động cơ bồn dung dịch thô A-11YH1S001b		Vòng	1			
35	Vòng bi	6214	Bơm nước ngưng lần 2 A-15YH1S040b		Vòng	1			
36	Vòng bi	6215-2Z/C3	Động cơ bồn dung dịch thô A-11YH1S001b		Vòng	1			
37	Vòng bi	6302-2RS1	Xe nâng Lonking FD20 XN05		Vòng	1			
38	Vòng bi	6306-2RS1	Máy tiện đứng D-17J1S009		Vòng	2			
39	Vòng bi	6307/C3	Bơm nước mềm A-15YH1 S062b		Vòng	2			
40	Vòng bi	6307-2Z	Động cơ quạt root khu khử mùi		Vòng	4			
41	Vòng bi	6309-2Z	Động cơ quạt root khu khử mùi		Vòng	4			
42	Vòng bi	6309-2Z/C3	Băng tải quảng tinh NC.01.Bc501; Động cơ bồn sữa với A-11YH1S008a,b		Vòng	3			
43	Vòng bi	6310-2Z/C3	Băng tải quảng tinh NC.01.Bc501		Vòng	1			
44	Vòng bi	6311/C3	Bơm nước ngưng đạt yêu cầu A-15YH1S043b, Bơm lọc sơ D-06S1S005b; Động cơ bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005c; bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007b,d		Vòng	8			
45	Vòng bi	6312-2Z	Thay vòng bi gối thanh truyền máy cấp liệu lác FE07; Thay thế vòng bi động cơ bơm đóng dây bồn lắng 2 A-08YH1S015a		Vòng	3			
46	Vòng bi	6313/C3	Phục hồi động cơ điện 55kw		Vòng	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
2	Vòng bi	32026-X-XL	Xe xúc lật HUYNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Vòng	4			
3	Vòng bi	32030X-90NA1	Xe xúc lật HUYNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Vòng	4			
4	Vòng bi	352226x2	Gối trục bơm A-13YH1S009h.i; A-13YH1S022d		Vòng	3			
5	Vòng bi	51220	Thay vòng bi gối trục cánh khuấy bốn phía kéo tụ TA03-TA04		Vòng	2			
6	Vòng bi	81236-M	Hộp giảm tốc bốn dung dịch thô A-11YH1S001a (phục hồi); Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	4			
7	Vòng bi	938/932	Bơm bùn NC.01.Pu601		Vòng	2			
8	Vòng bi	SL 183036-TB-C3	Hộp giảm tốc bốn dung dịch thô A-11YH1S001a (phục hồi); Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	4			
9	Vòng bi	SL 192317-C3	Hộp giảm tốc bốn dung dịch thô A-11YH1S001a (phục hồi)		Vòng	2			
10	Vòng bi	SL 182936-B-XL	Phục hồi hộp giảm tốc cấp 1 và cấp 2 bàn cao bồn lắng 1 A-08YH1S001		Vòng	1			
11	Vòng bi	352220x2	Gối trục bơm nước thải A-13YH1S014c; Gối trục bơm nước thải A-13YH2S007; Gối trục bơm nước thải A-14YH2S016		Vòng	3			
12	Vòng bi	51124	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Vòng	0			
13	Vòng bi	81130-M-A	Bồn huyền phù màng tinh A-14YH2S010c/b		Vòng	2			
14	Vòng bi	NU416-XL-M1	Phục vụ công tác phục hồi quạt roots MJLS (A)250 D-I, Q=52.9m ³ /min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Vòng	1			
15	Vòng bi	SL 192317-C3	Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	2			
16	Vòng bi	6006	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	1			
17	Vòng bi	6008	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	3			
18	Vòng bi	6009	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	6			
19	Vòng bi	6207	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	3			
20	Vòng bi	6208	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	6			
21	Vòng bi	6305	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	1			
22	Vòng bi	6306	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	2			
23	Vòng bi	6309	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	2			
24	Vòng bi	30205	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	9			
25	Vòng bi	30309	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	1			
26	Vòng bi	51107	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	1			
27	Vòng bi	61926	Máy tiên ngang D-17J1S010		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
28	Vòng bi	81205	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
29	Vòng bi	2268132/234432-M-P	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
30	Vòng bi	6308-2Z	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
31	Vòng bi	7943/40	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
32	Vòng bi	942/30	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
33	Vòng bi	943/30	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
34	Vòng bi	NN3026K	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
35	Vòng bi	NN3032K	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
13	Gioăng cao su	ZGAQ-03903	Xe xúc lật HUYNDAI HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	4			
14	Gioăng kính	71Q6-03480	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1			
15	Hộp đèn hộp số	11LL-00490	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 03		Cái	1			
16	Kính cabin trước	71Q4-02441	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1			
17	Máy phát	21Q6-41000	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1			
18	Máy phát	YUBP 02773	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	1			
19	Motor thắng	31LD-40520	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	2			
20	Mô tơ quay toa	31Q4-11150AR	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
21	Ổng nước dưới	11LC-31910	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	2			
22	Ổng nước trên	11LL-30970	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	2			
23	Pis tông phanh	ZGAQ-04799	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
24	Phe cài	ZGAQ-02409	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	14			
25	Tăng dây curoa	3976831	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	1			
26	Tăng dây curoa	XKAN-01030	Xe xúc lật HUYNDAL HL760-9S 04/03(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
27	Tăng dây cu roa	XKDE-02698	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1			
28	Tubo tăng áp	4089714	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1			
29	Turbo	XKDE-00754	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	2			
30	Trục puly cánh quạt	3911203	Máy xúc bánh xích HYUNDAI 140L C-9S số 01/02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	3			
31	Trục puly cánh quạt	3942896	Xe xúc lật HUYUNDAI HL760-9S 03/04(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	2			
Phần 2: Phụ tùng xe Komatsu, Thaco, Lonking, xe lấy mẫu các loại									
1	Kết nước	620x720x90mm; Lắp đặt cho xe ô tô THACO TB120S-W3361E4	Xe cầu Thaco		Cái	1			
2	Cảm biến ngắt lạnh	ND 100775-8400	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
3	Động cơ diesel	QC490GP; 39kW/2650r/min; Kiểu động cơ: 4 xy lạnh xếp thẳng hàng, làm mát bằng nước, buồng đốt dạng xoắn ốc; Dung tích xy lanh: 2.67l; Tỷ số nén: 18.4; Bôi trơn cưỡng bức	Xe nâng Lonking FD20 XN05		Cái	1			
4	Bạc bơm hơi	Ø75mm; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
5	Bóng đèn pha	12V-35W	Xe nâng XN03		Cái	2			
6	Bộ truyền bánh răng hành tinh	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	4			
7	Bộ vô lăng và trục tay lái	Lắp đặt cho xe nâng Lonking FD20	Thay thế phụ tùng cho xe nâng XN-01		Bộ	1			
8	Bộ xả	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
9	Bơm dầu cao áp	Lắp đặt cho xe nâng Lonking FD20	Thay thế phụ tùng cho xe nâng XN-01		Cái	1			
10	Cùm phanh tay	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; bao gồm tay kéo+ dây+ cùm phanh	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Bộ	2			
11	Chấn ga	Thông số theo xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Cái	2			
12	Dây chuyển số	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/T/TCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco		Bộ	1			
13	Dây đai an toàn	Kích thước: 48x2800mm	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn; Xe nước MAZ		Bộ	4			
14	Đĩa phanh	Ø105xØ307x20mm, vật liệu Gang xám	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
15	Gương chiếu hậu	Lắp đặt cho xe ô tô THACO TB120S-W3361E4	Xe ô tô điện 23 chỗ		Bộ	2			
16	Két nước	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	1			
17	Két nước làm mát động cơ	Lắp cho xe nâng 2 tấn LONKING FD20	Xe nâng XN03		Cái	1			
18	Ó khóa điện	Lắp đặt cho xe ủi TY120	Xe gạt B-02R1S022a/b; C-02R1S022a/b		Cái	4			
19	Xích nâng hàng	24x28x1600mm, bao gồm cả xích và bulong tăng xích; 2 sợi/bộ	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Bộ	2			
		Tổng cộng trước thuế							
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

